ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

TRƯỜNG ĐẠI KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH

BẢN MÔ TẢ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO QUẢN LÝ CÔNG

Ngành: QUẢN LÝ CÔNG

Mã ngành: 7340403

Thái Nguyên, 2018

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ&QTKD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN MÔ TẢ

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 483/QĐ-ĐHKT&QTKD-ĐT ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tên chương trình đào tạo: QUẢN LÝ CÔNG

Trình độ đào tạo: CỬ NHÂN

Ngành đào tạo: QUẢN LÝ CÔNG

Mã ngành: 7340403

Hình thức đào tạo: **CHÍNH QUY**

Chương trình đối sánh:

Văn bàng tốt nghiệp: CỬ NHÂN QUẢN LÝ CÔNG

Thông tin kiểm định CTĐT: Trường đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng theo Quyết định số: 117/QĐ-HĐKĐCLGD ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Giám đốc Trung tâm kiểm định chất lượng - Hiệp hội các trường đại học cao đẳng Việt Nam.

Ngôn ngữ đào tạo: TIẾNG VIỆT

1. Thời gian đào tạo: 04 năm

2. Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp phổ thông trung học

3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thang điểm: Theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

Quy trình đào tạo: Theo quy định của Bộ GD&ĐT, Đại học Thái Nguyên và Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh.

Điều kiện tốt nghiệp:

Điều kiện chung: Theo quy định của Bộ GD&ĐT, Đại học Thái Nguyên và Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh.

Điều kiện của chương trình đào tạo: Không

4. Mục tiêu đào tạo

4.1. Mục tiêu chương trình

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Quản lý công, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và có sức khỏe tốt, có kiến thức chuyên môn nền tảng và chuyên sâu trong lĩnh vực quản lý công, có khả năng vận dụng kiến thức chuyên môn vào trong công việc. Cử nhân Quản lý công có kỹ năng nghiên cứu, phân tích trong lĩnh vực quản lý công đồng thời có năng lực ngoại ngữ, thích ứng với môi trường năng động, cử nhân chuyên ngành Quản lý công nhằm đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao trong quá trình CNH - HĐH đất nước, đặc biệt là cho các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc

4.2. Chuẩn đầu ra

Về kiến thức

1.1 Biết vận dụng nền tảng kiến thức giáo dục đại cương theo chuẩn chương trình đào tạo Quốc gia ngành Quản lý công do Bộ GD&ĐT ban hành vào công việc;

1.2 Có khả năng vận dụng hệ thống kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế và quản lý công vào trong công việc thực tế.

1.3 Ứng dụng các kiến thức công nghệ thông tin như các công cụ Word, Excel, Powerpoint và khai thác mạng internet hiệu quả để phục vụ công việc chuyên môn;

1.4 Nắm vững kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế, quản lý công và quản lý các lĩnh vực thuộc khu vực công của nền kinh tế;

1.5 Ứng dụng khoa học quản lý vào thực tiễn quản lý kinh tế, quản lý công.

1.6 Phân tích các kiến thức chuyên sâu liên quan đến công tác hoạch định và tổ chức thực thi chính sách kinh tế, đề xuất được chính sách và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý ở khu vực công.

Về kỹ năng

2.1 Áp dụng kỹ năng ngoại ngữ (tiếng anh) ở mức có thể hiểu được, diễn đạt và xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường liên quan đến lĩnh vực quản lý công (theo quy định chuẩn đầu ra của trường ĐH Kinh tế & QTKD);

2.2 Có kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm.

2.3 Phân tích, tổng hợp và quản lý theo quá trình (lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo, kiểm soát trong khu vực công) và theo chức năng hoạt động (quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công, quản lý tài chính công, quản lý dịch vụ công, hành chính công. . .);

2.4 Áp dụng kỹ năng nghiên cứu, phân tích, hoạch định, tổ chức thực thi, giám sát, đánh giá chính sách, thực thi các nhiệm vụ được giao trong khu vực công;

2.5 Có kỹ năng, nghiệp vụ văn phòng, đảm bảo có khả năng làm việc cả trong khu vực Nhà nước và Tư nhân

Năng lực tự chủ và trách nhiệm

3.1 Có bản lĩnh nghề nghiệp, có khả năng thích ứng linh hoạt trước diễn biến của thực tiễn;

3.2 Xác định và giải quyết vấn đề trong phạm vi chuyên môn, sáng tạo trong công việc;

3.3 Cập nhật kiến thức, độc lập nghiên cứu và tự học để đáp ứng yêu cầu của công việc.

**** Các ma trận thể hiện mức độ đóng góp của chuẩn đầu ra (Phụ lục A)***

**** Báo cáo về các nội dung đối sánh và tham chiếu bên ngoài/nội bộ được sử dụng để cung cấp thông tin về CĐR được rà soát và điều chỉnh (Phụ lục B)***

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 126 tín chỉ

(Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng)

6. Phân bổ khối lượng các khối kiến thức

TT	Mã MP	Tên học phần	Số TC
1	**Phần Kiến thức giáo dục đại cương***		**33**
2	**Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**		**93**
2.1	*Kiến thức cơ sở của khối ngành*		*6*
2.2	*Kiến thức cơ sở của ngành*		*24*
2.3	*Kiến thức cơ sở của ngành chính*		*24*
2.4	*Kiến thức chuyên ngành*		*27*
2.5	*Thực tập nghề nghiệp/môn học*		*2*
2.6	*Thực tập tốt nghiệp*		*10*
	Tổng toàn khóa		**126**

- Ma trận thể hiện sự đóng của các học phần vào chuẩn đầu ra CTĐT

- Nội dung báo cáo đối sánh CTĐT (Phụ lục B)

7. Nội dung chương trình

7.1. Kiến thức giáo dục đại cương

TT	Mã MP	Tên học phần	Số TC	Mã HP trước, HP tiên quyết
1	MLP 121	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	2	0
2	MLP 131	Những NL CB của CN Mác-Lênin 2	3	MLP 121
3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	MLP 121, MLP 131
4	VCP131	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	HCM121
5	LAW121	Pháp luật đại cương	2	0
6	ENG121	Tiếng Anh 1	2	0
7	ENG122	Tiếng Anh 2	2	ENG121
8	ENG123	Tiếng Anh 3	2	ENG121,ENG 122
9	ENG124	Tiếng Anh 4	2	ENG121,ENG 122, ENG123
10	ENG125	Tiếng Anh 5	2	ENG121,ENG 122, ENG123,ENG 124
11	ENG126	Tiếng Anh 6	2	ENG121,ENG 122,

				ENG123,ENG 124, ENG125
12	MAE131	Toán kinh tế	3	
13	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	MAE131
14	GIF131	Tin học đại cương	3	0
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết	0
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết	PHE011
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết	PHE011, PHE012
18		Giáo dục quốc phòng	5 tuần	0

7.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

7.2.1. Kiến thức cơ sở của khối ngành

TT	Mã MP	Tên học phần	Số TC	Mã HP trước, HP tiên quyết
1	MIE231	Kinh tế vi mô 1	3	0
2	MAE231	Kinh tế vĩ mô 1	3	0

7.2.2. Kiến thức cơ sở của ngành

TT	Mã MP	Tên học phần	Số TC	Mã HP trước, HP tiên quyết
	Bắt buộc		21	
1	MAN231	Quản trị học (căn bản)	3	0
2	FAM231	Tài chính - Tiền tệ 1	3	MIE231, MLP123
3	PSE231	Nguyên lý thống kê	3	PST131,MAE131
4	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	0
5	GEM231	Marketing căn bản	3	MIE231, MAE231
6	ELA231	Luật kinh tế (căn bản)	3	LAW121
7	PEC331	Kinh tế công cộng	3	MIE231
	Tự chọn		3	
1	ECO231	Kinh tế lượng	3	
2	ENC331	Kinh tế môi trường	3	MIE231
3	DED331	Soạn thảo văn bản quản lý	3	LAW121, ELA231
4	VGE331	Địa lý kinh tế Việt Nam	3	

7.2.3. Kiến thức cơ sở của ngành chính

TT	Mã MP	Tên học phần	Số TC	Mã HP trước, HP tiên quyết
	Bắt buộc		18	
1	MKS331	Kinh tế nguồn nhân lực 1	3	MIE231, MAE231, SME331
2	SME331	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	LAW121, MAE231, MAN231
3	PPM331	Quản lý chương trình và dự án	3	MAN231
4	SOM331	Quản lý xã hội	3	0
5	MLD331	Quản lý phát triển địa phương	3	0
6	MOP331	Quản lý công	3	LAW121, MAE231, EMA331
	Tự chọn		6	
1	CMA331	Quản lý sự thay đổi và đổi mới	3	LAW121, MAE231, MAN231
2	APO331	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	ACT231
3	FMO331	Quản lý chức năng hoạt động của tổ chức	3	0
4	DEC331	Kinh tế phát triển	3	0
5	RSE331	Phương pháp NC trong lĩnh vực KTXH	3	MAE231, PRS231

7.2.4. Kiến thức chuyên ngành

TT	Mã MP	Tên học phần	Số TC	Mã HP trước, HP tiên quyết
	Bắt buộc			
1	POM331	Quản lý tổ chức công	3	0
2	PUP331	Chính sách công	3	EMA331
3	MPS331	Quản lý dịch vụ công	3	MIE231, MAE231, EMA331
4	HMO331	Quản lý nguồn nhân lực công	3	0
5	SCL331	Lãnh đạo học	3	MLP123, MAN231, MKS331, FEM331
6	EAH331	Quản lý tài chính công	3	0

7	PUA331	Hành chính công	3	EMA331
	Tự chọn		6	
1	ADL331	Luật hành chính	3	GTL231
2	RMC331	Quản lý rủi ro và khủng hoảng	3	EMA331, SEP331
3	PUM331	Marketing công	3	0
4	STP331	Chính sách khoa học và công nghệ	3	TEM331, SEP331

7.2.5. Thực tập môn học

TT	Mã MP	Tên học phần	Số TC	Mã HP trước, HP tiên quyết
1		Thực tập môn học	2	

7.2.6. Tốt nghiệp

TT	Mã MP	Tên học phần	Số TC	Mã HP trước, HP tiên quyết
		Thực tập tốt nghiệp	4	
		KLTN/các hp thay thế KL	6	
	PEM331	Tâm lý học quản lý	3	0
	ISS331	Điều tra xã hội học	3	SME331
	SOP331	Cơ cấu và quá trình tổ chức	3	0
	CNN331	Truyền thông và đàm phán	3	0

8. Kế hoạch đào tạo (Phụ lục C)

9. Mô tả vắn tắt nội dung các học phần

1. Những NLCB của chủ nghĩa Mác – Lênin 1; Mã HP: MLP 121

Số tín chỉ: 02 Loại học phần: *Bắt buộc*

- Các học phần tiên quyết: *Không*
- Học phần học trước: *Không*
- Học phần song hành: *Không*
- Số tiết quy định đối với các hoạt động:

+ Nghe giảng lý thuyết: 24 tiết; Thảo luận: 12 tiết; Tự học : 72 giờ

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin (Học phần 1) là hệ thống tri thức chung nhất về thế giới và vị trí của con người trong thế giới đó, biểu hiện bằng những nguyên lý, quy luật, phạm trù cơ bản,

chung nhất trong thế giới tự nhiên, xã hội và tư duy. Qua học tập, nghiên cứu học phần Những Nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin (học phần 1), trang bị cho sinh viên thế giới quan duy vật biện chứng, phương pháp luận biện chứng duy vật giúp họ tự giác trong quá trình nhận thức và hành động, trau dồi phẩm chất chính trị, tinh thần và năng lực tư duy sáng tạo của bản thân.

2. Những NLCB của chủ nghĩa Mác – Lênin 2; Mã HP: MLP 131

- Số tín chỉ: *03* Loại học phần: *Bắt buộc*
- Các học phần tiên quyết: *Những Nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin HP I*
- Học phần học trước: *Những Nguyên lý cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin HP I*

+ Nghe giảng lý thuyết: 36 tiết Thảo luận: 18 tiết

Tóm tắt nội dung học phần: Chủ nghĩa Mác – Lênin được cấu thành bởi ba bộ phận lý luận cơ bản có mối quan hệ biện chứng thống nhất với nhau: Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin và Chủ nghĩa xã hội khoa học.

Trên cơ sở thế giới quan và phương pháp luận Triết học đã được nghiên cứu ở Học phần I, đến Học phần II, người học sẽ được tiếp cận với Kinh tế chính trị Mác – Lênin và Chủ nghĩa xã hội khoa học. Căn cứ vào mục tiêu học phần, học phần II được cấu trúc thành 2 phần với 6 chương nối tiếp học phần I.

Phần thứ hai có 3 chương trình bày ba nội dung trọng tâm thuộc học thuyết kinh tế của Chủ nghĩa Mác - Lênin về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Phần thứ ba gồm 3 chương, trong đó có 2 chương khái quát những nội dung cơ bản thuộc lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về chủ nghĩa xã hội và 1 chương khái quát chủ nghĩa xã hội hiện thực và triển vọng.

3.Tư tưởng Hồ Chí Minh*; *Mã học phần: HCM 121

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành (thảo luận): 12 tiết

- Môn học trước: Triết học Mác-Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học
- Môn học tiên quyết: Không
- **Tóm tắt nội dung học phần:** Môn học cung cấp cho sinh viên những vấn đề cơ bản về quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh và sự vận dụng của Đảng về: vấn đề độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; Đảng Cộng sản Việt Nam; xây dựng nhà nước của dân, do dân và vì dân; đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế; văn hóa, đạo đức và xây dựng con người.

Qua đó giúp sinh viên chủ động, tích cực trong giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa theo đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng Cộng sản Việt Nam và của Nhà nước xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

4. Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Mã HP: VCP 131

- Số tín chỉ: 03 Loại học phần: Bắt buộc

-Các học phần tiên quyết: "Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác - LêNin" *Học phần I và Học phần II.*

- Học phần học trước: Tư tưởng Hồ Chí Minh, Xã hội học đại cương.
- Các học phần song hành: Không
- Số tiết quy định đối với các hoạt động: Lý thuyết: 36 tiết Thảo luận: 18 tiết

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam là 1 trong 3 môn học thuộc khoa học Mác – Lê nin, Tư tưởng Hồ Chí Minh được giảng dạy trong hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam. Môn học có quan hệ mật thiết với các môn: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin và môn học Tư tưởng Hồ Chí Minh. Đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam được xây dựng trên cơ sở vận dụng sáng tạo những nguyên lý của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào thực tiễn đất nước Việt Nam trong mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể. Vì vậy, đường lối của Đảng vừa có tính khoa học, vừa có tính cách mạng sâu sắc.

Môn học Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về sự ra đời của Đảng, về đường lối của Đảng trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là Đường lối cách mạng của Đảng trong thời kỳ đổi mới. Học tập môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc bồi dưỡng cho sinh viên niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao ý thức trách nhiệm công dân trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước.

Qua học tập môn đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, sinh viên có cơ sở vận dụng những kiến thức chuyên ngành để chủ động, tích cực giải quyết những vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội...theo đường lối, chính sách của Đảng.

5. Học phần: Pháp luật đại cương, Mã học phần: LAW 121

Số tín chỉ: 02 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12tiết

- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp những kiến thức lý luận về nhà nước, pháp luật và một số ngành luật cụ thể trong hệ thống pháp luật Việt Nam trước khi người học tiếp cận với những vấn đề khác thuộc chuyên ngành đào tạo. Môn học được thiết kế gồm 2 nội dung: Lý luận chung về nhà nước và pháp luật; một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật của Việt Nam. Học phần giúp sinh viên có khả năng phân tích các vấn đề lý luận chung về nhà nước, pháp luật. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để giải quyết các vấn đề pháp lý trong thực tế.

6. Học phần: Tiếng Anh 1, Mã học phần: ENG121

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết

- Môn học trước: không

- Môn học tiên quyết: không

- Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung khoá học được thiết kế theo 4 chủ điểm thuộc các lĩnh vực từ con người, nơi chốn, và các hoạt động thường ngày Mỗi bài (Unit) được thiết kế bao gồm các phần giới thiệu về ngữ pháp, từ vựng, phát âm, phát triển 4 kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết có ứng dụng vào thực tế và phát triển tư duy tích cực. Mỗi bài học có những hoạt động phát triển ngôn ngữ phong phú bằng các ngữ liệu từ National Geographic Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học có nội dung ôn tập nhằm hệ thống hóa kiến thức mà sinh viên đã học. Ngoài ra, các bài tập bổ trợ trong hệ thống bài tập trực tuyến giúp cho sinh viên có thể chủ động lên kế hoạch cho việc tự học ở nhà.

7. Học phần: Tiếng Anh 2, Mã học phần: ENG122

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết

- Môn học trước: Tiếng Anh 1

- Môn học tiên quyết: Tiếng Anh 1

- Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung học phần bao gồm 4 chủ điểm bao gồm đồ ăn thức uống, các chuyến đi, tiền tệ và ngoại hình con người. Mỗi bài được thiết kế đảm bảo về mặt kiến thức bao gồm các phần giới thiệu về ngữ pháp, từ vựng, phát âm, phát triển 4 kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết có ứng dụng vào thực tế cuộc sống cũng như nhằm phát triển kỹ năng tư duy phản biện. Nội dung kiến thức được sắp xếp một cách khoa học đảm bảo về mặt phương pháp dạy học, cuối mỗi bài học đều có nội dung ôn tập nhằm hệ thống hóa kiến thức mà sinh viên đã học. Ngoài ra, các bài tập bổ

trợ trong hệ thống bài tập trực tuyến giúp cho sinh viên có thể chủ động lên kế hoạch cho việc tự học ở nhà.

8. Học phần: Tiếng Anh 3, Mã học phần: ENG 123

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết

- Môn học trước: Tiếng Anh 1,2

- Môn học tiên quyết: Tiếng Anh 1,2

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học được thiết kế nhằm cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng ở cấp độ sơ cấp về các các lĩnh vực như từ vựng, ngữ pháp, đời sống thực, cách phát âm, kỹ năng tư duy phản biện cũng như phát triển tổng hợp 4 kỹ năng ngôn ngữ gồm: Nghe, nói, đọc, viết; từ đó tạo nền tảng giúp sinh viên đạt chuẩn đầu ra và sử dụng tiếng Anh thành thạo trong học tập, cuộc sống và công việc trong tương lai.

9. Học phần: Tiếng Anh 4, Mã học phần: ENG124

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết

- Môn học trước: Tiếng Anh 1,2,3

- Môn học tiên quyết: Tiếng Anh 1,2,3

- Tóm tắt nội dung học phần: Trong học phần này, sinh viên sẽ được tiếp cận với các hiện tượng ngữ pháp, hệ thống từ vựng cũng như các tình huống giao tiếp ở cấp độ sơ trung cấp (Trình độ A2-B1 theo khung năng lực Châu Âu) Bốn kỹ năng giao tiếp cơ bản *Nghe, Nói, Đọc, Viết* được chú trọng và phát triển thông qua các hoạt động ngôn ngữ cụ thể và đa dạng Học phần gồm 4 bài học được ph n theo chủ điểm khác nhau như *Thói quen sinh hoạt, Cuộc sống hằng ngày, Giải trí, Kì nghỉ.* Mỗi bài học đều có những hoạt động phát triển từ vựng, những hiện tượng ngữ pháp thiết yếu, các cơ hội luyên tập kỹ năng nghe, nói cũng như các ngữ liệu phong phú cho việc rèn luyện kỹ năng đọc và viết. Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có một hệ thống các bài tập bổ trợ để sinh viên có thể củng cố kiến thức và kỹ năng được học.

10. Học phần: Tiếng Anh 5, Mã học phần: ENG 125

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết

- Môn học trước: Tiếng Anh 1,2,3,4

- Môn học tiên quyết: Tiếng Anh 1,2,3,4

- Tóm tắt nội dung học phần: Trong học phần này, sinh viên sẽ được tiếp cận với các hiện tượng ngữ pháp, hệ thống từ vựng cũng như các tình huống giao tiếp ở cấp độ sơ

trung cấp (Trình độ A2-B1 theo khung năng lực Châu Âu). Bốn kỹ năng giao tiếp cơ bản *Nghe, Nói, Đọc, Viết* được chú trọng và phát triển thông qua các hoạt động ngôn ngữ cụ thể và đa dạng. Học phần gồm 4 bài học được phân theo chủ điểm khác nhau như *Cảm xúc, Giải trí và Thời trang, Du lịch và Trải nghiệm.* Mỗi bài học đều có những hoạt động phát triển từ vựng, những hiện tượng ngữ pháp thiết yếu, các cơ hội luyên tập kỹ năng nghe, nói cũng như các ngữ liệu phong phú cho việc rèn luyện kỹ năng đọc và viết. Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có một hệ thống các bài tập bổ trợ để sinh viên có thể củng cố kiến thức và kỹ năng được học.

11. Học phần: Tiếng Anh 6, Mã học phần: ENG 126

Số tín chỉ: 2 TC, Số tiết LT: 24 tiết, số tiết thực hành: 12 tiết

- Môn học trước: Tiếng Anh 5
- Môn học tiên quyết: Tiếng Anh 1,2,3,4,5

Tóm tắt nội dung học phần: Trong học phần này, sinh viên sẽ được tiếp cận với các hiện tượng ngữ pháp, hệ thống từ vựng cũng như các tình huống giao tiếp ở cấp độ trung cấp (Trình độ B1 theo khung năng lực Châu Âu) Bốn kỹ năng giao tiếp cơ bản *Nghe, Nói, Đọc, Viết* được chú trọng và phát triển thông qua các hoạt động ngôn ngữ cụ thể và đa dạng. Học phần gồm 4 bài học được phân theo chủ điểm khác nhau như *Sức khỏe, Thể thao, Ẩm thực, Môi trường, giao tiếp...* Mỗi bài học đ u có những hoạt động phát triển từ vựng, những hiện tượng ngữ pháp thiết yếu, các cơ hội luyên tập kỹ năng nghe, nói cũng như các ngữ liệu phong phú cho việc rèn luyện kỹ năng đọc và viết Bên cạnh đó, cuối mỗi bài học đều có một hệ thống các bài tập bổ trợ để sinh viên có thể củng cố kiến thức và kỹ năng được học

12. Toán Kinh tế; Mã học phần: MAE 131

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành:18 tiết

- Môn học trước: không
- Môn học tiên quyết: không
- Môn học song hành: không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản sau: (i) Sinh viên được trang bị kiến thức cơ bản về đại số tuyến tính. Trên cơ sở kiến thức cơ bản đó, giải quyết một số mô hình tuyến tính trong phân tích kinh tế. (ii) Sinh viên được tìm hiểu những kiến thức cơ bản nhất về hàm một biến và nhiều biến cụ thể: về tính liên tục, về các đạo hàm riêng, qua đó sinh viên sẽ nghiên cứu các ứng dụng

của đạo hàm trong kinh tế. Đồng thời, trang bị cho sinh viên về cực trị không có điều kiện, có điều kiện của hàm nhiều biến, nghiên cứu một số mô hình kinh tế liên quan đến cực trị của hàm nhiều biến. (iii) Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về phương trình vi phân như phương trình vi phân tuyến tính cấp 1, phương trình vi phân tuyến tính cấp 2 với hệ số hằng và một số mô hình ứng dụng của phương trình vi phân trong phân tích kinh tế.

13. Lý thuyết xác suất thống kê Mã học phần: PST 131

Số tín chỉ 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành:18 tiết

- Môn học trước: Toán kinh tế
- Môn học tiên quyết: không
- Môn học song hành: không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Lý thuyết xác suất và thống kê trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất về xác suất và thống kê. Các định nghĩa cơ bản về xác suất được đưa vào chương 1. Chương 2 giới thiệu các khái niệm và các tham số đặc trưng của biến ngẫu nhiên. Các chương 3,4,5,6 dành cho thống kê. Lý thuyết mẫu được trình bày trong chương 3. Chương 4 giới thiệu về ước lượng tham số, hai dạng ước lượng tham số là ước lượng điểm và ước lượng khoảng. Chương 5 bao gồm bài toán kiểm định giả thuyết thống kê, kiểm định tham số và một số kiểm định phi tham số thông dụng. Chương 6 dành cho bài toán phân tích tương quan và hồi quy.

14. Tin học đại cương; Mã HP: GIF 131

- Số tín chỉ: 03
- Nghe giảng lý thuyết: 15 tiết Học trực tuyến: 15 tiết
- Làm bài tập : ……tiết Thực hành, thực tập 15 tiết chuẩn

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học Tin học đại cương trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về máy tính và Internet, phần cứng, phần mềm, hiểu rõ cách thức hoạt động cơ bản c a hệ điều hành windows, mua sắm máy tính, khai thác máy tính an toàn và hiệu quả. Sau khi học xong môn này, sinh viên có thể sử dụng thành thạo máy tính trong các công việc như soạn thảo văn bản, sử dụng bảng tính điện tử, phần mềm trình chiếu báo cáo khai thác và sử dụng Internet, sử dụng công cụ trình chiếu, khai thác và sử dụng các phần mềm ứng dụng khác. Qua những kiến thức rất cơ bản đã được trang bị này, sinh viên có thể tự học và áp dụng các kiến thức này vào từng công việc cụ thể sau này.

15. Học phần: Giáo dục thể chất 1, Mã học phần: PHEO11

Số tín chỉ 01 TC, Số tiết LT: 04 tiết, số tiết thực hành: 26 tiết

- Môn học trước: Không

- Môn học tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: GDTC 1 là môn học bắt buộc áp dụng giảng dạy cho sinh viên năm thứ nhất của nhà trường. Học phần này bao gồm các kiến thức cơ bản nhập môn GDTC tại bậc đại học: Bài tập đội hình đội ngũ, bài tập phát triển chung và các bài tập liên hoàn tay không và bài tập liên hoàn với gậy thể dục, kiến thức về y học thể thao...Trang bị cho sinh viên kỹ năng tự tập luyện thể thao, từng bước hình thành thói quen vận động thường xuyên rèn luyện sức khỏe.

16. Học phần: Giáo dục thể chất 2, Mã học phần: PHEO12

Số tín chỉ 01 TC, Số tiết LT: 04.tiết, số tiết thực hành: 26 tiết

- Môn học trước: môn GDTC 1

- Môn học tiên quyết: môn GDTC 1

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần GDTC 2 là học phần giới thiệu về kỹ thuật môn học Điền Kinh (kỹ thuật chạy cự ly trung bình). Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ thuật cơ bản nhất của môn chạy cự ly trung bình và các kiến thức về y học thể thao, chấn thương thường gặp trong vận động thể thao. Vận dụng các kiến thức đã học để tự tập luyện và thi đấu, tạo điều kiện cho sinh viên từng bước hình thành thói quen vận động thường xuyên.

17. Học phần: Giáo dục thể chất 3, Mã học phần: PHEO13

Số tín chỉ 01 TC, Số tiết LT: 04.tiết, số tiết thực hành: 26 tiết

- Môn học trước: môn GDTC 1 và GDTC 2

- Môn học tiên quyết: môn GDTC 1

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần GDTC 3 là học phần giới thiệu về kỹ thuật môn học Bóng chuyền. Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ thuật cơ bản nhất của môn bóng chuyền. Giúp sinh viên vận dụng các kiến thức đã học để tự tập luyện và thi đấu, tạo điều kiện cho sinh viên hình thành thói quen vận động thường xuyên từng bước nâng cao trình độ thể thao trong sinh viên trường đại học.

18. Học phần: Giáo dục quốc phòng

Nội dung học phần bao gồm những kiến thức cơ bản của Chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; về xây dựng nền

quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, chiến tranh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang; quan điểm của Đảng về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với công tác quốc phòng, an ninh, nội dung cơ bản về nghệ thuật quân sự Việt Nam trong lịch sử dựng nước và giữ nước.

19. Học phần: Kinh tế học vi mô 1, Mã học phần: MIE231

- Số tín chỉ: 3 TC; Số tiết lý thuyết: 36 tiết; Số tiết thảo luận: 18 tiết
- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế học vi mô 1 cung cấp cho sinh viên kiến thức về hành vi và cách thức ra quyết định của các thành viên trong nền kinh tế. Học phần bao gồm một số nội dung cơ bản về: Lý thuyết cầu - cung và cơ chế hình thành giá cả của thị trường; Tác động từ sự can thiệp của Chính phủ vào thị trường; Độ co giãn của cầu, cung và ứng dụng của các hệ số này trong thực tế; Lý thuyết hành vi người tiêu dùng; Lý thuyết hành vi người sản xuất; Quyết định sản xuất của doanh nghiệp trong những thị trường khác nhau; Những vấn đề cơ bản của thị trường lao động; Thất bại của thị trường và giải pháp can thiệp của Chính phủ.

20. Học phần: Kinh tế học vĩ mô 2, Mã học phần: MAE231

- Số tín chỉ: 3 TC; Số tiết lý thuyết: 36 tiết; Số tiết thảo luận: 18 tiết
- Môn học trước: Kinh tế học vi mô 1
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Kinh tế học vĩ mô 1 là môn học cơ sở của khối ngành kinh tế. Môn học giới thiệu những nguyên lý cơ bản của kinh tế học vĩ mô; sự vận hành của nền kinh tế một nước, các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản như, thu nhập quốc dân, tổng sản phẩm quốc dân, tổng cung, tổng cầu, lạm phát, thất nghiệp..., các chính sách vĩ mô của Chính phủ mỗi quốc gia như tài khoá, tiền tệ… nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ.

21. Học phần: Quản trị học căn bản, Mã học phần: MAN231

Số tín chỉ 03 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung cơ bản của môn quản trị học gồm: Giới thiệu các vấn đề chung về quản trị, các chức năng quản trị như hoạch định, tổ chức, điều khiển, kiểm soát và các phương pháp quản trị xung đột ... Giúp cho người học nhận thức được cơ sở khoa học của hoạt động quản trị, vận dụng kiến thức đã học để giải quyết một số vấn đề trong thực tiễn quản trị, chuẩn bị cho sinhviên những kiến thức cơ bản về quản trị tạo điều kiện thuận lợi để học tốt các môn học khoa học nghiệp vụ chuyên ngành như QT Marketing; QT nhân lực; QT ngân hàng; Quản lý kinh tế, Kế toán quản trị…

22. Học phần: Tài chính tiền tệ, Mã học phần: FAM231

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành:18 tiết

- Môn học trước: Kinh tế vi mô 1

- Môn học tiên quyết: Triết học Mác Lênin

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tài chính tiền tệ 1 trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về lĩnh vực tài chính - tiền tệ trong nền kinh tế thị trường như: Tổng quan về tiền tệ; Tổng quan về tài chính; Tài chính công; Tài chính doanh nghiệp; Tín dụng; Bảo hiểm và Tài chính quốc tế giúp sinh viên có khả năng vận dụng vào thực tiễn công tác trong lĩnh vực kinh tế và quản lý. Đồng thời, học phần Tài chính tiền tệ trang bị kỹ năng nghề nghiệp (chuyên môn) và kỹ năng mềm, năng lực tự chủ và trách nhiệm giúp sinh viên rèn luyện các phẩm chất đạo đức và ý thức tổ chức kỷ luật, tích cực học tập nâng cao nhận thức về lĩnh vực tài chính tiền tệ góp phần hình thành tư duy độc lập, khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực kinh tế và quản lý.

23. Học phần: Nguyên lý thống kê, Mã học phần: PRS231

- Số tín chỉ: 3 TC; Số tiết lý thuyết: 36 tiết; Số tiết thảo luận: 18 tiết

- Môn học trước: Lý thuyết xác suất và thống kê toán; Toán kinh tế

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học song hành: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản để nhận biết và mô tả được các khái niệm, quá trình nghiên cứu thống kê, hệ thống các chỉ tiêu của các vấn đề kinh tế xã hội và các phương pháp phân tích thống kê trong phân tích mối liên hệ giữa các biến số kinh tế. Trong quá trình học, người học sẽ hiểu, biết và thực hành quá trình nghiên cứu thống kê, vận dụng được các hình thức tiến

hành điều tra, thu thập thông tin; lựa chọn phương pháp chọn mẫu phù hợp trong từng vấn đề nghiên cứu; vận dụng được các công cụ tổng hợp thống kê.

24. Học phần: Nguyên lý kế toán, Mã học phần: ACT231

Số tín chỉ: 3TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết

- Môn học trước: Không
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học song hành: Luật và chuẩn mực kế toán
- **Tóm tắt nội dung học phần:** Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về kế toán, là nền tảng khoa học của khoa học kế toán và kinh tế. Những quy định mang tính nguyên tắc chung về kế toán, đối tượng nghiên cứu và các phương pháp kế toán sử dụng để thực hiện vai trò là một trong các công cụ quản lý kinh tế đối với nhà quản lý. Học phần cung cấp cho người học có được các kỹ năng cơ bản của một người làm công tác kế toán, tập hợp, hệ thống hóa và xử lý các dữ liệu kế toán một cách cơ bản. Đồng thời, với kiến thức khoa học giúp người học tiếp tục nghiên cứu kế toán chuyên ngành, nghiên cứu sâu trong lĩnh vực kế toán tài chính.

25. Học phần: Marketing Căn bản, Mã học phần: GEM 231

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết
- Môn học tiên quyết: Kinh tế vi mô,
- Môn học trước: Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô
- Môn học song hành: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần marketing căn bản cung cấp cho người học những kiến thức căn bản nhất trong lĩnh vực marketing, giúp người học bước đầu vận dụng các kiến thức kỹ năng của môn học vào các hoạt động marketing của doanh nghiệp. Môn học giúp sinh viên hiểu được các quan điểm khác nhau về marketing. Sự cần thiết cũng như vai trò của hoạt động marketing trong sản xuất kinh doanh. Nắm được thế nào là thị trường, phân khúc thị trường. Cách xác định trường mục tiêu và định vị sản phẩm, định vị thương hiệu trên thị trường. Biết được vì sao phải nghiên cứu tiến trình quyết định mua hàng của người tiêu dùng và các yếu tố tác động đến tiến trình quyết định mua hàng đó. Hiểu rõ và có thể vận dụng trong thực tiễn các chính sách sản phẩm, chính sách giá, chính sách phân phối và chính sách truyền thông, cũng như cách thức hiệu quả nhất để phối hợp các chiến lược ấy lại với nhau để tạo ra một chiến lược marketing- mix độc đáo nhất so với các đối thủ cạnh tranh.

26. Luật kinh tế căn bản, Mã học phần: ELA231

Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết, số tiết tự học: 108

Môn học tiên quyết: KhôngMôn học trước: Pháp luật đại cương

Môn học song hành: không

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thiết thực về pháp luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường như: Khái quát chung về luật kinh tế; vấn đề thành lập, tổ chức, hoạt động, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể kinh doanh; hợp đồng trong kinh doanh thương mại; giải quyết tranh chấp trong kinh doanh thương mại, pháp luật về phá sản; pháp luật lao động... Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp khả năng vận dụng kiến thức đã học để tránh được những hành vi vi phạm pháp luật khi hoạt động kinh doanh, biết lựa chọn các mô hình kinh doanh thích hợp và sử dụng các công cụ pháp lý để tiến hành kinh doanh một cách có hiệu quả và bảo vệ hữu hiệu quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

27. Kinh tế công cộng, Mã học phần: PEC 331

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết, số tiết tự học: 108
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học trước: Kinh tế học vi mô 1
- Khác: theo quy định.
- Tóm tắt học phần: Học phần Kinh tế công cộng tập trung chủ yếu nghiên cứu về các nội dung: Tổng quan về vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường và đối tượng nghiên cứu của môn học kinh tế công cộng; Chính phủ với vai trò phân bổ nguồn lực nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế; Chính phủ với vai trò phân phối lại thu nhập và đảm bảo công bằng xã hội; Chính phủ với vai trò ổn định kinh tế vĩ mô trong điều kiện toàn cầu hoá; Lựa chọn công cộng; Các công cụ chính sách can thiệp chủ yếu của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường; Phân tích chính sách chi tiêu công cộng; Thuế và tác động của thuế.

28. Kinh tế lượng; Mã học phần: ECO231

- Số tín chỉ: 03
- Loại học phần: KTL là HP bắt buộc của các CTĐT: kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển, Kinh tế (kinh tế y tế, kinh tế nông nghiệp). KTL là HP tự chọn của các CTĐT: quản lý công, quản lý kinh tế, ngân hàng tài chính, quản trị kinh doanh, kế toán, thương mại quốc tế, quản trị marketing.

- Học phần học trước: Toán cao cấp, xác suất thống kê, Kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô.
- Các học phần song hành: Tin ứng dụng, nguyên lý thống kê
- Các yêu cầu đối với học phần (nếu có): Yêu cầu sinh viên phải mang máy tính xách tay trong giờ thực hành trên lớp.

+ Nghe giảng lý thuyết : 28 tiết + Thảo luận : 3 tiết

+ Làm bài tập: 8 tiết + Thực hành: 15 tiết + Tự học: 108 giờ

Tóm tắt nội dung học phần: Kinh tế lượng là học phần bắt buộc cho các CTĐT: Kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển, kinh tế (kinh tế y tế, kinh tế nông nghiệp). Là học phần tự chọn cho các CTĐT: quản lý công, quản lý kinh tế, ngân hàng tài chính, quản trị kinh doanh, kế toán, thương mại quốc tế, quản trị marketing. Học phần được kết cấu theo 8 chương với 2 nội dung căn bản: Nội dung thứ nhất (chương 1 đến chương 4) giới thiệu về mô hình hồi quy (đơn biến và đa biến): Cách biểu diễn mô hình hồi quy tổng thể, mô hình hồi quy mẫu, phương pháp ước lượng hệ số, khoảng tin cậy, kiểm định hệ số và kiểm định mô hình, dự báo. Nội dung thứ hai (chương 5 đến chương 8) giới thiệu về các khuyết tật có thể xảy ra của một mô hình kinh tế lượng (đa cộng tuyến, phương sai của sai số thay đổi, tự tương quan, thiếu biến/mô hình sai): khái niệm, nguyên nhân, hậu quả, cách phát hiện và biện pháp khắc phục. Song song với nội dung lý thuyết, sinh viên được hướng dẫn thực hành và làm bài tập nhóm trên phần mềm EVIEWS.

29. Kinh tế môi trường; Mã học phần: ENC331

- Số tín chỉ: 03 Loại học phần: Bắt buộc
- Các học phần tiên quyết: Không
- Học phần học trước: Kinh tế vi mô 1
- Các học phần song hành: Không
- Số tiết quy định đối với các hoạt động:

  + Nghe giảng lý thuyết: 36 tiết + Thảo luận: 18 tiết

  + Làm bài tập: 0 tiết + Thực hành: 0 tiết

  + Hoạt động theo nhóm : 0 tiết + Tự học: 108 giờ

  + Bài tập lớn *(tiểu luận)*: 0 giờ + Tự học có hướng dẫn: 0 giờ

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần kinh tế môi trường nhằm trang bị cho người học những kiến thức cơ bản, nền tảng về kinh tế tài nguyên và môi trường tự nhiên. Kinh tế môi trường nghiên cứu nguyên nhân kinh tế, đánh giá thiệt hại kinh tế của các vấn đề môi trường (ô nhiễm, suy thoái môi trường...) và phân tích khía cạnh kinh tế

của các công cụ chính sách quản lý môi trường. Trên cơ sở phân tích mối quan hệ tương tác qua lại và phụ thuộc lẫn nhau giữa hệ thống kinh tế và môi trường tự nhiên, từ đó tiếp cận quan điểm phát triển bền vững. Kinh tế môi trường giới thiệu các phương pháp đánh giá giá trị môi trường được áp dụng trên thực tế như đánh giá giá trị rừng ngập mặn, đánh giá thiệt hại kinh tế của ô nhiễm khí quyển... từ đó có những cách thức sử dụng hiệu quả và phân bổ hợp lý tài nguyên môi trường. Cuối cùng, kinh tế môi trường cung cấp phương pháp khai thác và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên (tài nguyên tái tạo được và không tái tạo được)

30. Soạn thảo văn bản quản lý kinh tế, Mã học phần: DED321

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết, số tiết tự học: 108
- Môn học tiên quyết: Pháp luật đại cương
- Môn học trước: Luật Kinh tế
- **Tóm tắt nội dung học phần:** Môn học Soạn thảo văn bản quản lý kinh tế cung cấp những kiến thức lý luận cơ bản về văn bản và cách thức soạn thảo một số loại văn bản hành chính, văn bản hợp đồng thông dụng. **C**ung cấp những kiến thức liên quan đến khái niệm văn bản, chức năng của văn bản, vấn đề thể thức văn bản, yêu cầu khi soạn thảo văn bản hành chính, quy trình soạn thảo văn bản hành chính; cách thức soạn thảo một số văn bản hành chính thông thường như công văn, biên bản, thông báo, tờ trình, báo cáo, đơn từ…, kỹ thuật soạn thảo văn bản quản lý tổ chức như quyết định, nghị quyết, điều lệ, quy chế, nội quy; kỹ thuật soạn thảo hợp đồng trong kinh doanh thương mại như hợp đồng mua bán hàng hóa; hợp đồng vận chuyển hàng hóa, chiến lược, kế hoạch, dự án, giải pháp doanh nghiệp…; kỹ thuật soạn thảo một số hợp đồng dân sự thông dụng như hợp đồng mua bán tài sản, hợp đồng cho vay tiền, hợp đồng cho thuê nhà, hợp đồng tặng cho tài sản…

31. Địa lý kinh tế Việt Nam; Mã học phần: VGE231

- Số tín chỉ: 03
- Loại học phần: Tự chọn đối với ngành Kinh tế
- Các học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô 1, Kinh tế vĩ mô 1.
- Các học phần trước: Quản trị học, Luật Kinh tế.
- Các học phần song hành: Lịch sử các học thuyết kinh tế
- Số tiết quy định đối với các hoạt động:

+ Nghe giảng lý thuyết: 36 tiết + Thảo luận: 18 tiết

+ Hoạt động theo nhóm: ……..tiết + Tự học: 108 giờ

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học cung cấp những kiến thức cơ bản của lý luận về tổ chức lãnh thổ kinh tế - xã hội nói chung, tổ chức lãnh thổ kinh tế - xã hội của nước Việt Nam nói riêng. Môn học trình bày những khái niệm vùng kinh tế, phân vùng kinh tế dựa theo chuyên môn hóa kinh tế. Môn học giới thiệu vai trò, vị trí của từng ngành kinh tế trong tổng thể nền kinh tế, giới thiệu sự phân bố cụ thể của các ngành nông – lâm – ngư nghiệp, công nghiệp, thương mại dịch vụ của Việt Nam, từ đó sinh viên có thể áp dụng vào thực tế trong quy hoạch, lựa chọn vùng (địa điểm) cụ thể cho đầu tư phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế. Môn học giúp cho sinh viên hiểu được vị trí của Việt Nam trong tổng thể kinh tế thế giới, ảnh hưởng của vị trí địa lý đối với sự phát triển kinh tế. Môn học giới thiệu các nguồn lực phát triển chủ yếu và cách sử dụng các nguồn lực đó để phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam. Và phần cuối cùng, môn học giới thiệu cụ thể về 8 vùng kinh tế của Việt Nam, bao gồm các nội dung về: Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn, hiện trạng phát triển kinh tế xã hội, khung lãnh thổ, những thuận lợi - khó khăn và định hướng phát triển của vùng.

32. Kinh tế nguồn nhân lực, Mã học phần: MKS 331

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết, số tiết tự học: 108
- Môn học tiên quyết: Kinh tế vi vô 1, Kinh tế vĩ mô 1
- Môn học trước: Quản lý Nhà nước về kinh tế
- Khác: Không
- Tóm tắt học phần: Học phần Kinh tế nguồn nhân lực là một môn học cung cấp các kiến thức cơ bản có liên quan đến lĩnh vực kinh tế và quản lý nguồn nhân lực. Nội dung của môn học tập trung nghiên cứu các nội dung: các khái niệm cơ bản (lao động, sức lao động, nguồn nhân lực, dân số hoạt động kinh tế, lực lượng lao động,...); mối quan hệ giữa dân số và nguồn nhân lực; khái niệm và đặc điểm của thị trường lao động; các yếu tố ảnh hưởng đến cung, cầu lao động; sự cân bằng của thị trường lao động; thị trường lao động Việt Nam; vai trò của đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; các phương pháp đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; các phương pháp đánh giá hiệu quả hoạt động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; khái niệm năng suất lao động và tăng năng suất lao động; các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến năng suất lao động; các biện pháp để tăng năng suất lao động; những nguyên tắc cơ bản của tổ chức tiền lương; các hình thức trả lương,... Cùng với việc cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng để có thể sử dụng hiệu

quả nguồn nhân lực thì môn học cũng giúp cho người học hình thành được những kỹ năng cần thiết của một cán bộ quản lý nói chung và cán bộ làm công tác quản lý nguồn nhân lực nói riêng.

33. Quản lý nhà nước về kinh tế, Mã học phần: SME 331

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết, số tiết tự học: 108
- Môn học tiên quyết: Pháp luật đại cương
- Môn học trước: Kinh tế vĩ mô 1
- Mô học song hành: Quản trị học
- **Tóm tắt nội dung học phần:** Học phần tập trung vào việc nghiên cứu vai trò, chức năng của nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở Việt Nam hiện nay theo quan điểm chiến lược của Đảng. Thông qua việc tìm hiểu thực trạng của nền kinh tế, đề xuất các biện pháp để đổi mới các công cụ chính sách, pháp luật, kế hoạch, phương pháp quản lý, mục tiêu, chức năng của nhà nước cho phù hợp với sự biến đổi của nền kinh tế. Tìm hiểu về bộ máy, đội ngũ cán bộ cũng như các nguyên tắc, tiêu chuẩn trong tổ chức bộ máy và hoạt động của các cơ quan và cán bộ công chức trong hoạt động quản lý nhà nước.

34. Quản lý chương trình và dự án, Mã học phần: PPM 331

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết, số tiết tự học: 108
- Môn học tiên quyết: Quản trị học
- Môn học trước: Không
- **Tóm tắt nội dung học phần:** Môn Quản lý chương trình và dự án nhằm cung cấp kiến thức cơ bản cho sinh viên về chương trình và dự án, thực hiện chương trình và dự án và quản lý chương trình và dự án hiệu quả. Đồng thời sinh viên cũng được học tập về các kỹ năng mềm trong quản lý chương trình chương trình và dự án thông qua các loại hình bài tập nhóm, trò chơi đóng vai, kỹ năng phân tích vấn đề, kỹ năng lắng nghe... qua đó giúp sinh viên tự tin và sử dụng kiến thức học được vào trong thực tiễn cuộc sống. Ngoài ra, sinh viên cũng được cung cấp kiến thức và kỹ năng về thiết kế/ xây dựng chương trình và dự án cũng như quy trình giám sát và đánh giá chương trình và dự án.

35. Quản lý xã hội; Mã học phần: SOM331

Số tín chỉ: 03

Loại học phần: Bắt buộc (Khối kiến thức ngành)

Các học phần tiên quyết: Không

Học phần học trước: Quản trị học; Học phần song hành: Không

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:

+ Nghe giảng lý thuyết : 36 tiết

+ Thảo luận: 18 tiết

+ Tự học: 108 giờ

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản lý xã hội, các thiết chế cơ bản và các vấn đề nhà nước cần quan tâm trong quản lý xã hội; biến đổi xã hội và các nguyên tắc, phương pháp, hình thức quản lý xã hội của Nhà nước

36. Quản lý phát triển địa phương, Mã học phần: MLD 331

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết, số tiết tự học: 108

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học trước: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Quản lý phát triển địa phương cung cấp những kiến thức cơ bản về địa phương và phát triển địa phương, vai trò chiến lược của địa phương và sự cần thiết phải nâng cao trình độ quản lý phát triển địa phương; mô hình hóa kinh tế địa phương, các mô hình tăng trưởng kinh tế địa phương, quan hệ kinh tế giữa các địa phương; hoạch định chiến lược phát triển tổng thể kinh tế xã hội địa phương; quy hoạch phát triển kinh tế xã hội địa phương, marketing địa phương.

37. Quản lý công, Mã học phần: MOP 321

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết, số tiết tự học: 108

- Môn học tiên quyết: Kinh tế vi mô 1, kinh tế vĩ mô 1

- Môn học trước: Quản lý kinh tế

- Tóm tắt học phần: Nội dung của môn học tập trung nghiên cứu các vấn đề: khái niệm về khu vực công, khoa học quản lý công, ý nghĩa của việc nghiên cứu khoa học quản lý công, chức năng quản lý của khu vực công, xu thế phát triển của khu vực công, các chủ thể và phương pháp quản lý trong khu vực công, nội dung quản lý của khu vực công, và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý khu vực công. Cùng với việc cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về quản lý công thì môn học cũng giúp cho người học hình thành được những kỹ năng cần thiết của một cán bộ quản lý nói chung và cán bộ làm công tác quản lý công nói riêng.

38. Quản lý sự thay đổi và đổi mới, Mã học phần: CMA331

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết, số tiết tự học: 108

- Môn học tiên quyết: Kinh tế vi mô 1, Kinh tế vĩ mô 1, Quản trị học

- Môn học trước: Không

- Tóm tắt học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về tổ chức cũng như quản lý sự thay đổi và đổi mới tổ chức nhằm hình thành nên tư duy và nhận thức quan trọng, đồng thời, gắn với việc sử dụng các công cụ & phương pháp khoa học trong công tác quản lý sự thay đổi và đổi mới của tổ chức.

39. Kế toán hành chính sự nghiệp, Mã học phần: APO331

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết, số tiết tự học: 108

- Môn học tiên quyết: Nguyên lý kế toán

- Môn học trước: Nguyên lý kế toán

- Môn học song hành: Kế toán ngân hàng, Kế toán ngân sách, Kế toán thuế, kế toán tài chính 1, kế toán tài chính 2

- Tóm tắt học phần: Học phần Kế toán hành chính sự nghiệp (HCSN) thuộc khối kiến thức chuyên ngành của chương trình đào tạo Kế toán tổng hợp và Kế toán, Kiểm toán tại Trường Đại học kinh tế và Quản trị kinh doanh. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quan về các đơn vị HCSN và kiến thức cụ thể về nguyên tắc kế toán, chứng từ kế toán, tài khoản kế toán và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến các phần hành kế toán trong đơn vị HCSN. Từ đó, giúp sinh viên có khả năng phân tích kiến thức chuyên môn sâu để tạo nền tảng cho việc học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến kế toán trong đơn vị HCSN.

40. Quản lý chức năng hoạt động của tổ chức, Mã học phần: FMO 331

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết, số tiết tự học: 108

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học trước: Không

- Tóm tắt học phần: Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức về quản lý các chức năng hoạt động của một tổ chức nhằm đạt hiệu quả cao trong việc thực hiện mục tiêu của tổ chức. Giúp sinh viên có khả năng phân tích và vận dụng các kiến thức liên quan đến các chức năng hoạt đông của tổ chức, quản lý tổ chức, cơ cấu tổ chức và thiết kế cơ cấu tổ chức, quản lý sự thay đổi của tổ chức vào thực tiễn.

41. Kinh tế phát triển, Mã học phần: DEC331

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết, số tiết tự học: 108

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học trước: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Kinh tế phát triển nghiên cứu các nguyên lý phát triển kinh tế trong điều kiện các nước đang phát triển. Học phần cung cấp cho người học những cơ sở lý luận cũng như thực tiễn cho việc tìm ra con đường hợp lý nhất để tăng trưởng kinh tế, cải thiện và nâng cao mức sống và đảm bảo sự tiến bộ cho mọi người ở mỗi quốc gia đang phát triển.

42. Phương pháp nghiên cứu kinh tế - xã hội, Mã học phần: RMS331

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết, số tiết tự học: 108

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học trước: Kinh tế học vĩ mô 1, Nguyên lý thống kê

- Tóm tắt học phần: Học phần Phương pháp nghiên cứu khoa học trang bị cho người học cái nhìn tổng quan về nghiên cứu khoa học. Từ việc hình thành ý tưởng nghiên cứu, học phần giúp người học tổng quan được các tài liệu và xây dựng khung lý thuyết phục vụ cho nghiên cứu. Trên cơ sở đó đưa ra các câu hỏi nghiên cứu, xây dựng khung phân tích và đề cương chi tiết tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu được tiến hành một cách khoa học và logic đáp ứng các mục tiêu nghiên cứu đã được thiết lập. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp các kiến thức liên quan đến các phương pháp xử lý số liệu như thống kê mô tả, phương pháp phân tích định tính, phân tích định lượng để phục vụ cho nghiên cứu được tốt hơn; hướng dẫn sinh viên các viết một số báo cáo khoa học phù hợp với hướng nghiên cứu hiện nay của các nước phát triển.

43. . Quản lý tổ chức công, Mã học phần: MOR321

- Số tín chỉ: 2 Loại học phần : Bắt buộc
- Các học phần tiên quyết: Kinh tế vi mô, kinh tế vĩ mô
- Học phần học trước: Quản lý kinh tế 1, quản lý kinh tế 2
- Các học phần song hành:
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:

+ Nghe giảng lý thuyết: 24 tiết + Thảo luận: 12 tiết

Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản lý tổ chức công là một môn học cung cấp các kiến thức cơ bản có liên quan đến lĩnh vực quản lý tổ chức công. Nội dung của môn học tập trung nghiên cứu các vấn đề: khái niệm về tổ chức công, đặc trưng và nguyên tắc hoạt động của tổ chức công; khái niệm quản lý tổ chức công, các chức năng

quản lý tổ chức công, hiệu quả của quản lý tổ chức công và các tiêu chí đánh giá, các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý tổ chức công; khái niệm quyền lực Nhà nước, tổ chức bộ máy thực hiện quyền lực Nhà nước, vai trò của bộ máy Nhà nước trong quản lý xã hội, các mô hình tổ chức bộ máy thực thi quyền lực Nhà nước trên thế giới; tổ chức bộ máy hành chính Nhà nước Trung ương, tổ chức bộ máy chính quyền địa phương, các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy hành chính Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; đặc điểm của quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công; các khái niệm cơ bản về phân tích công việc trong tổ chức công, vai trò của phân tích công việc, trình tự tiến hành phân tích công việc, các phương pháp thu thập thông tin phân tích công việc, kết quả của phân tích công việc; khái niệm, vai trò, yêu cầu đối với công tác tuyển dụng nguồn nhân lực trong tổ chức công, nội dung công tác tuyển dụng nguồn nhân lực trong tổ chức công, đánh giá hiệu quả tuyển dụng trong tổ chức công; các phương pháp đào tạo nguồn nhân lực trong tổ chức công, nội dung công tác đào tạo nguồn nhân lực trong tổ chức công, đường chức nghiệp của người lao động trong tổ chức công; các yếu tố ảnh hưởng đến động lực làm việc, một số học thuyết cơ bản về động lực làm việc, tầm quan trọng của tạo động lực làm việc trong tổ chức công, các biện pháp tạo động lực làm việc trong tổ chức công; khái niệm, đặc điểm, phạm vi quản lý tài chính của tổ chức công, nội dung quản lý tài chính trong tổ chức công; công tác lập dự toán trong tổ chức công; công tác thực hiện dự toán trong tổ chức công; quyết toán trong tổ chức công; chiến lược; quản lý chiến lược và tổ chức thực hiện chiến lược trong tổ chức công. Cùng với việc cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về quản lý tổ chức công thì môn học cũng giúp cho người học hình thành được những kỹ năng cần thiết của một cán bộ quản lý nói chung và cán bộ làm công tác quản lý tổ chức công nói riêng.

44. Chính sách công, Mã học phần: PUP331

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết, số tiết tự học: 108
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học trước: Quản lý kinh tế
- Tóm tắt học phần: Chính sách công là một trong những công cụ quan trọng nhất của Nhà nước để quản lý, điều hành các hoạt động xã hội theo mục tiêu xác định, là công cụ nền tảng định hướng cho các công cụ khác. Vì vậy việc nghiên cứu những nội dung của quá trình chính sách công là rất cần thiết đối với sinh viên chuyên ngành Quản lý kinh tế.

Môn học nghiên cứu tổng quan về Nhà nước và các chính sách công, chức năng nhiệm vụ chính của Nhà nước và thấy được vì sao Nhà nước cần phải can thiệp vào các hoạt động kinh tế - xã hội như là một tất yếu khách quan, nghiên cứu các bước hoạch định chính sách, tổ chức thực thi chính sách, phân tích chính sách và đánh giá thực trạng một số chính sách kinh tế xã hội lớn ở Việt Nam từ đó phân tích những hạn chế và nguyên nhân để đưa ra những phương án khắc phục.

45. Quản lý dịch vụ công, Mã học phần: MPS321

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết, số tiết tự học: 108
- Môn học tiên quyết: Kinh tế vi mô 1, kinh tế vĩ mô 1
- Môn học trước: Quản lý kinh tế
- Tóm tắt học phần: Học phần Quản lý dịch vụ công là một môn học cung cấp các kiến thức cơ bản có liên quan đến lĩnh vực quản lý dịch vụ công. Nội dung của môn học tập trung nghiên cứu các vấn đề: thất bại của thị trường, cách thức và mục tiêu can thiệp của Chính phủ; khái niệm, đặc trưng của dịch vụ công; đặc điểm và vai trò của dịch vụ công; nguyên tắc quản lý Nhà nước đối với dịch vụ công, nội dung quản lý Nhà nước đối với dịch vụ công, các hình thức và mô hình cung ứng dịch vụ công, phương pháp và công cụ quản lý Nhà nước đối với dịch vụ công, công cụ quản lý công chủ yếu của Nhà nước; các quyết định trong quản lý dịch vụ công, kinh nghiệm quốc tế về quản lý Nhà nước đối với dịch vụ công; lợi ích của việc đổi mới cung ứng dịch vụ công, quan điểm và phương hướng đổi mới quản lý dịch vụ công, nội dung của đổi mới quản lý cung cấp dịch vụ công, quan hệ đối tác công – tư trong cung ứng dịch vụ công, cải cách quản lý dịch vụ hành chính công, cải cách quản lý dịch vụ sự nghiệp công, cải cách quản lý và cung cấp dịch vụ công ích. Cùng với việc cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng về quản lý dịch vụ công thì môn học cũng giúp cho người học hình thành được những kỹ năng cần thiết của một cán bộ quản lý nói chung và cán bộ làm công tác quản lý dịch vụ công nói riêng.

46. Quản lý NNL trong tổ chức công, Mã học phần: HMO331

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết, số tiết tự học: 108
- Môn học tiên quyết: Quản trị học
- Môn học trước: Quản lý nhà nước về kinh tế
- Tóm tắt học phần: Học phần Quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công là một học phần cung cấp các kiến thức cơ bản có liên quan đến lĩnh vực quản lý nguồn nhân

lực. Nội dung của học phần tập trung nghiên cứu các nội dung: phân tích công việc, kế hoạch hóa nguồn nhân lực, tuyển dụng nguồn nhân lực, đào tạo, đánh giá nguồn nhân lực, thù lao lao động và chính sách quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công. Cùng với việc cung cấp cho người học những kiến thức nền tảng để có thể sử dụng hiệu quả trong hoạt động quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công thì học phần cũng giúp cho người học hình thành được những kỹ năng cần thiết của một cán bộ quản lý nói chung và cán bộ làm công tác quản lý nguồn nhân lực trong tổ chức công nói riêng.

47. Lãnh đạo học; Mã học phần: SCL331

Số tín chỉ: 03

Loại học phần: Bắt buộc (Khối kiến thức ngành)

Các học phần tiên quyết: Quản trị học, Kinh tế nguồn nhân lực 1, Tâm lý học quản lý

Học phần học trước:

Học phần song hành:

- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động:

+ Nghe giảng lý thuyết : 36 tiết + Thảo luận: 18 tiết + Tự học: 108 giờ

Tóm tắt nội dung học phần: Môn học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức về vai trò của nhà lãnh đạo trong việc thay đổi, phát triển, và hoàn thiện những cơ cấu và giá trị của tổ chức. Hiểu được những trường phái nghiên cứu về lãnh đạo nhằm ứng dụng trong hoạt động quản trị và điều hành tổ chức, doanh nghiệp. Sau khi học sinh viên có thể nắm vững kỹ năng lãnh đạo nhằm phát triển tầm nhìn chiến lược, năng lực lãnh đạo và quản lý sự thay đổi từ đó nâng cao hiệu quả của tổ chức

48. Quản lý tài chính công, Mã học phần: EAH331

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết, số tiết tự học: 108

- Môn học tiên quyết: Không

- Môn học trước: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn Quản lý tài chính công là môn học bắt buộc cho sinh viên học chuyên ngành Quản lý kinh tế của trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và thiết thực về Tài chính công và Quản lý tài chính công như: Tài chính công, quản lý tài chính công, quản lý ngân sách nhà nước, cân đối ngân sách NN, quản lý các quỹ ngòai ngân sách NN, đánh giá quản lý tài chính công

Những kiến thức về quản lý tài chính công sẽ giúp cho sinh viên khi ra trường có thể lĩnh hội được về quản lý ngân sách nhà nước, tổ chức cân đối ngân sách nhà nước, cách thức đánh giá và quy trình quản lý tài chính công.

49. Hành chính công, Mã học phần: PUA331

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết, số tiết tự học: 108
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học trước: Quản lý kinh tế
- **Tóm tắt nội dung học phần:** Hành chính công là khoa học nghiên cứu quản lý có hiệu quả các công việc xã hội của các tổ chức hành chính Nhà nước. Vì vậy việc nghiên cứu những nội dung của quản lý hành chính công là rất cần thiết đối với sinh viên chuyên ngành Quản lý kinh tế. Môn học nghiên cứu tổng quan về hành chính công (hành chính nhà nước), chức năng nhiệm vụ của hành chính công với việc quản lý của nhà nước về kinh tế, xã hội, quản lý các vấn đề công cộng như chính sách công, dịch vụ công; thông qua hành chính công chính phủ tổ chức, quản lý, định hướng, giúp đỡ kiểm soát hoạt động của toàn bộ các vấn đề đất nước, đồng thời nêu rõ tầm quan trọng của hành chính công đối với sự ổn định, phát triển của quốc gia.

50. Luật hành chính, Mã học phần: ALV231

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết, số tiết tự học: 108
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học trước: Lý luận chung nhà nước và pháp luật
- Tóm tắt học phần: Học phần này cung cấp những kiến thức cơ bản về ngành luật hành chính; quản lí hành chính nhà nước; quy chế pháp lý hành chính của các cơ quan hành chính nhà nước; tổ chức xã hội, công dân và cán bộ, công chức, viên chức; vi phạm hành chính, xử lí vi phạm hành chính và các biện pháp kiểm tra, giám sát đối với hoạt động quản lí hành chính nhà nước. Học phần giúp sinh viên có khả năng xây dựng, tổ chức thực hiện và hoàn thiện pháp luật trong quản lí hành chính nhà nước; bảo đảm quản lí có hiệu quả và bảo vệ tích cực các quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức trong quản lí hành chính nhà nước.

51. Quản lý rủi ro và khủng hoảng, Mã học phần: RMC331

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết, số tiết tự học: 108
- Môn học tiên quyết: Quản lý kinh tế
- Môn học trước: Chính sách Kinh tế xã hội
- Tóm tắt học phần: Quản lý rủi ro và khủng hoảng là môn học nghiên cứu hoạt động quản lý các rủi ro và khủng hoảng trong các tổ chức, các doanh nghiệp. Đây là môn học giúp sinh viên hiểu được kiến thức và vận dụng tốt các kỹ năng cơ bản về quản trị rủi

ro, phân tích và nhận dạng được các loại rủi ro đặc thù đối với mỗi doanh nghiệp, đo lường được mức độ ảnh hưởng của rủi ro đối với doanh nghiệp trên cơ sở đó xây dựng được các chương trình hành động nhằm kiểm soát rủi ro và lựa chọn phương án tài trợ thích hợp cho từng loại rủi ro.

52. Marketing công

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết, số tiết tự học: 108
- Môn học tiên quyết: Marketing căn bản
- Môn học trước:
- Tóm tắt học phần: Học phần Marketing công trong chương trình đào tạo cử nhân Quản lý công. Môn học sẽ giới thiệu cho sinh viên về tầm quan trọng của hoạt động marketing ở cấp độ địa phương như thế nào. Đồng thời, giới thiệu mô hình phân tích marketing địa phương được đề xuất bởi Philip Kotler và cộng sự (2002). Dựa trên cơ sở lý thuyết được đưa ra, sinh viên sẽ lựa chọn và phân tích đánh giá về các nguồn lực làm cơ sở xây dựng chiến lược marketing địa phương cho một địa phương cụ thể. Môn học trang bị kiến thức marketing tổng thể nhằm phát triển kinh tế xã hội tại địa phương theo quan điểm phát triển bền vững dựa trên ba trụ cột kinh tế Kinh tế - xã hội/văn hóa và môi trường.

53. Chính sách khoa học và công nghệ, Mã học phần: STP431

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết, số tiết tự học: 108
- Môn học tiên quyết: Không
- Môn học trước: Quản lý công nghệ, Chính sách kinh tế xã hội
- Tóm tắt học phần: Học phần "Chính sách khoa học và công nghệ" cung cấp cho sinh viên những kiến thức về lý luận và thực tiễn về chính sách khoa học và công nghệ. Học phần đề cập tới quy trình xây dựng, phản biện, tổ chức thực thi, giám sát và đánh giá chính sách khoa học và công nghệ. Sinh viên phải giải quyết được một số tình huống thực tế giả định, đặc biệt là những vấn đề đặt ra trong quá trình phân tích chính sách khoa học và công nghệ trong bối cảnh Việt Nam với sự hội nhập và cạnh tranh toàn cầu như hiện nay.

54. Tâm lý học quản lý kinh tế, Mã học phần: FEM 331

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết, số tiết tự học: 108
- Môn học tiên quyết: Kinh tế vi mô 1, Kinh tế vĩ mô 1, Quản trị học
- Môn học trước: Không

- **Tóm tắt nội dung học phần:** Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về các hiện tượng tâm lý của con người và các quy luật tâm lý diễn ra trong hoạt động quản lý. Từ đó, rèn luyện được những kỹ năng cơ bản, cần thiết trong hoạt động quản lý kinh tế như kỹ năng nghe, kỹ năng nói, kỹ năng viết... Môn học không chỉ giúp cho sinh viên có cái nhìn tổng quan về môn học mà còn biết vận dụng chúng vào trong thực tiễn quản lý kinh tế.

55. Điều tra xã hội học, Mã học phần: ISS 321

- Số tín chỉ 3 TC, Số tiết LT: 36 tiết, số tiết thực hành: 18 tiết, số tiết tự học: 108
- Môn học tiên quyết:
- Môn học trước: Quản lý nhà nước về kinh tế
- **Tóm tắt nội dung học phần:** Cung cấp cho người học các kỹ năng về thiết kế nghiên cứu, xây dựng phương án điều tra hoàn chỉnh; kỹ thuật câu hỏi, bảng hỏi; phương pháp xử lý tài liệu thu thập được. Người học nắm được những vấn đề cơ bản của điều tra xã hội học, cách thức đo lường và xây dựng thang đo, kỹ thuật đặt câu hỏi và thiết kế bảng hỏi, phương pháp thu thập thông tin, xử lý dữ liệu và phân tích kết quả điều tra

56. Cơ cấu và quá trình tổ chức, Mã số HP: SOP321

Số tín chỉ: 03 Tổng số tiết quy chuẩn: 54 tiết

Lý thuyết: 36 Thảo luận: 18 Tự học: 108

Loại học phần:

Các học phần tiên quyết: Không

Học phần học trước:

Học phần song hành: Không

Tóm tắt nội dung học phần: Nội dung của học phần này bao gồm 5 chương: Tổng quan về tổ chức và quản lý tổ chức; Cơ cấu tổ chức và các mô hình cơ cấu tổ chức; Thiết kế cơ cấu tổ chức; Cán bộ quản lý tổ chức; Quản lý sự thay đổi của tổ chức. Thông qua học phần này, sinh viên sẽ hiểu rõ hơn về chức năng thứ 2 của quá trình quản lý, và có thể vận dụng các kiến thức liên quan đến tổ chức, quản lý tổ chức, cơ cấu tổ chức và thiết kế cơ cấu tổ chức, quản lý sự thay đổi của tổ chức vào thực tiễn.

10. Cơ sở vật chất phục vụ học tập

10.1. Các phòng thực hành và các hệ thống thiết bị quan trọng

Nhà trường có 4 phòng thực hành, trang bị 207 bộ máy vi tính cho người học đáp ứng tốt thực hành các học phần trong chương trình đào tạo công như: Tin học đại cương, Soạn thảo văn bản quản lý...

10.2. Thư viện, trang Web

Nhà trường có thư viện, nguồn học liệu, phòng đọc. Thư viện, phòng đọc được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hoạt động. Nhà trường đã trang bị một phòng máy tính với 20 máy phục vụ độc giả truy cập nguồn tài liệu điện tử của Nhà trường và của Trung tâm học liệu –Đại học Thái Nguyên.

Các website truy cập:

1. http://tttv.tueba.edu.vn/
2. http://lrc.tnu.edu.vn/

11. Hướng dẫn thực hiện chương trình

a. Chương trình đào tạo được triển khai theo quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Bộ GD&ĐT, ĐHTN và của Trường Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh.

b. Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và Tin học: Theo quy định của Trường Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh.

12. Đề cương chi tiết các học phần (Phụ lục D)

TRƯỞNG KHOA

TS. Đỗ Đình Long

Phụ lục A:

1. Ma trận đánh giá mức độ đáp ứng giữa chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo so với yêu cầu chuẩn đầu ra trong Khung trình độ quốc gia.

Khung trình độ quốc gia	Chuẩn đầu ra CTĐT Quản lý công
Kiến thức	
Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo	**1.2**
Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật	**1.1**
Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc	**1.3**
Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể	**1.2** **1.4** **1.6**
Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn	**1.4** **1.5**
Kỹ năng	
Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.	**2.2** **2.3**
Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác	**2.3** **2.4**
Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi	**2.2** **2.3** **2.4**
Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm	**2.2** **2.3**
Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp	**2.2** **2.4** **2.5**
Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam	**2.1**
Mức tự chủ và trách nhiệm	

Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm	**3.1**
Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.	**3.2**
Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân	**3.2** **3.3**
Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động	**3.2**

2. Ma trận đánh giá mức độ đáp ứng của CĐR đối với các tiêu chuẩn và tầm nhìn, sứ mạng của nhà trường và nhu cầu của nhà sử dụng lao động

Mức độ đáp ứng được mã hóa theo 4 mức từ 1-4 trong đó:

Mức 1: Không đáp ứng; *Mức 3: Đáp ứng đầy đủ;*

Mức 2: Đáp ứng một phần; *Mức 4: Vượt hơn yêu cầu;*

Chuẩn đầu ra CTĐT	Tầm nhìn, sứ mạng của nhà trường	Yêu cầu của nhà sử dụng lao động
Kiến thức:		
- Có nền tảng kiến thức giáo dục đại cương theo chuẩn chương trình đào tạo Quốc gia ngành Quản lý công do Bộ GD&ĐT ban hành	3	3
- Có hệ thống kiến thức cơ bản về kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh hiện đại	3	3
- Ứng dụng các kiến thức công nghệ thông tin như các công cụ Word, Excel, Powerpoint và khai thác mạng internet hiệu quả để phục vụ công việc chuyên môn	3	3
- Nắm vững kiến thức chuyên sâu về kinh tế, quản lý kinh tế, quản lý công và quản lý các lĩnh vực của nền kinh tế.	3	3
- Có kiến thức chuyên sâu về khoa học quản lý và ứng dụng vào thực tiễn quản lý kinh tế, quản lý công.	3	3
- Có kiến thức lý thuyết và thực tiễn chuyên sâu phân tích, hoạch định và tổ chức thực thi chính sách kinh tế, đề xuất được chính sách và giải	3	3

pháp nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý kinh tế của đơn vị, lĩnh vực, ngành nghề kinh tế cụ thể		
Kỹ năng: - Có kỹ năng làm việc độc lập và kỹ năng làm việc nhóm. - Có kỹ năng quản lý theo quá trình (lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo, kiểm soát) và theo chức năng hoạt động (quản lý nguồn nhân lực, quản lý tài chính công, quản lý tổ chức công. . .) - Có kỹ năng nghiên cứu, phân tích, hoạch định, tổ chức thực thi, giám sát, đánh giá chính sách, thực thi các nhiệm vụ được giao. - Có kỹ năng, nghiệp vụ văn phòng, đảm bảo có khả năng làm việc cả trong khu vực Nhà nước và ngoài Nhà nước.	3 3 3 3	3 3 3 3
Mức tự chủ và trách nhiệm: - Có bản lĩnh nghề nghiệp, có khả năng thích ứng linh hoạt trước diễn biến của thực tiễn. - Có kỹ năng xác định và giải quyết vấn đề trong phạm vi chuyên môn, sáng tạo trong công việc. - Có khả năng cập nhật kiến thức, độc lập nghiên cứu và tự học để đáp ứng yêu cầu của công việc	3 3 3	3 3 3

Phụ lục B: Báo cáo về các nội dung đối sánh

1. Nội dung báo cáo đối sánh CĐR của CTĐT

TRƯỜNG ĐH KINH TẾ &QTKD
KHOA: QUẢN LÝ – LUẬT KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2018

BÁO CÁO

NỘI DUNG ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu chung

Nhằm đối sánh CĐR của CTĐT Quản lý công do Nhà trường xây dựng với các bên liên quan gồm: chương trình đào tạo Quản lý công của Học viện Báo chí và tuyên truyền (AJC) (http://tuyensinhajc.edu.vn/gioi-thieu/chuong-trinh-dao-tao/ai-hoc-van-bang-1/quan-ly-cong/item/1032-nganh-quan-ly-cong.html) từ đó làm căn cứ để điều chỉnh các CĐR của CTĐT hiện có đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế của Nhà trường cũng như đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội.

2. Nội dung

2.1. Đối sánh bên ngoài

Về mục tiêu: Cả 2 chương trình đào tạo Quản lý công của trường ĐH Kinh tế và QTKD (TUEBA), Học viện Báo chí và tuyên truyền (AJC) đều đào tạo cử nhân chuyên ngành Quản lý công, có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và có sức khỏe tốt; có kiến thức chuyên môn vào trong công việc. Cử nhân trường ĐH Kinh tế và QTKD khi ra trường còn có kỹ năng nghiên cứu, phân tích, có năng lực ngoại ngữ.

Về kiến thức:

Cả 2 trường ĐH Kinh tế và QTKD, Học viện Báo chí và tuyên truyền đều đảm bảo chương trình cung cấp những kiến thức giáo dục đại cương cần thiết thuộc khối ngành. Có khả năng vận dụng hệ thống kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế, quản lý quản lý công vào trong công việc thực tế. Nắm vững kiến thức chuyên sâu và ứng dụng khoa học quản lý kinh tế, quản lý công, quản lý các lĩnh vực thuộc khu vực công của nền kinh tế vào thực tiễn quản lý kinh tế.

Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh cung cấp các kiến thức chuyên sâu liên quan đến công tác hoạch định và tổ chức thực thi chính sách kinh tế, đề xuất được chính sách và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý ở khu vực công. Ngoài ra trường Đại học Kinh tế và QTKD còn bổ sung kiến thức về công nghệ thông tin như các công cụ Word, Excel, Powerpoint và khai thác mạng internet hiệu quả để phục vụ công việc chuyên môn.

Về kỹ năng:

Cả 2 trường đều đảm bảo kỹ năng về ngoại ngữ, công nghệ thông tin theo quy định CĐR của nhà trường yêu cầu. Có kỹ năng tổng hợp, phân tích và xử lý tình huống trong quản lý. Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm.

Trường ĐH Kinh tế và QTKD còn cung cấp cho sinh viên kỹ năng làm việc độc lập. Cung cấp kỹ năng, nghiệp vụ văn phòng đảm báo sinh viên khi ra trường có khả năng làm việc trong khu vực Nhà nước và Doanh nghiệp.

Về thái độ:

Trường ĐH Kinh tế và QTKD đề cao năng lực tự chủ và trách nhiệm.

MA TRẬN ĐỐI SÁNH CHUẨN ĐẦU RA CTĐT

CĐR CTĐT Quản lý công - TUEBA	CĐR CTĐT Quản lý công - AJC	Ý kiến NSD lao động	Ý kiến CSV	Ghi chú
1.1	X – 90%	X – 90%	X – 90%	
1.2	X – 90%	X – 90%	X – 90%	
1.3	X – 80%	X – 90%	X – 90%	
1.4	X – 80%	X – 90%	X – 90%	
1.5	X – 80%	X – 90%	X – 90%	
1.6	-	X – 90%	X – 90%	
2.1	X – 80%	X – 90%	X – 90%	
2.2	X – 50%	X – 90%	X – 90%	
2.3	-	X – 90%	X – 90%	
2.4	-	X – 90%	X – 90%	
2.5	-	X – 90%	X – 90%	
3.1	-	X – 90%	X – 90%	
3.2	X – 50%	X – 90%	X – 90%	
3.3	X – 50%	X – 90%	X – 90%	

2.2. Nội dung đối sánh bên trong: Đối sánh và tham chiếu CĐR với các ý kiến đóng góp của Nhà tuyển dụng, Giảng viên, Chuyên gia giáo dục, Cơ quan chủ quản, Tổ chức xã hội, Cựu sinh viên và Sinh viên

2.2.1. Khái quát về kết quả đánh giá của các nhóm đối tượng khảo sát

Về cơ bản, các nhóm đối tượng khảo sát đều đánh giá tương đối tốt về những nội dung CĐR mà TUEBA xây dựng. Cụ thể:

- Về kiến thức: 90%-100% đều đồng tình với CĐR về kiến thức. Có kiến thức chuyên sâu về quản lý kinh tế, quản lý công và quản lý các lĩnh vực thuộc khu vực công. Có kiến thức chuyên sâu liên quan đến công tác hoạch định và tổ chức thực thi chính sách kinh tế, đề xuất được chính sách và giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động quản lý ở khu vực công.

CĐR năm 2016 chú trọng bổ sung kiến thức về lý luận Chính trị Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Có một số kiến thức toán, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội.

CĐR năm học 2018 bổ sung kiến thức nền tảng kiến thức giáo dục đại cương theo chuẩn chương trình đào tạo Quốc gia ngành Quản lý công do Bộ GD&ĐT ban hành vào công việc. Các kiến thức công nghệ thông tin như các công cụ Word, Excel, Powerpoint và khai thác mạng internet hiệu quả.

- Về kỹ năng: 90%-100% đều đồng ý với CĐR về kỹ năng. Có kỹ năng tư duy, phân tích, tổng hợp, sáng tạo, nghiên cứu, đánh giá, hoạch định và tổ chức. Kỹ năng, nghiệp vụ văn phòng. Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp , đàm phán.

CĐR năm 2018 đã bổ sung thêm về kỹ năng sử dụng ngoại ngữ. Kỹ năng làm việc độc lập. Loại bỏ phẩm chất đạo đức, không đưa vào CĐR.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: 90%-100% đều đồng ý có khả năng xác định và giải quyết vấn đề trong phạm vi chuyên môn, sáng tạo trong công việc; độc lập nghiên cứu và tự học để đáp ứng yêu cầu của công việc.

MA TRẬN ĐỐI SÁNH CĐR CÁC Ý KIẾN CỦA CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT

CĐR QLKT-TUEBA	Ý kiến Nhà tuyển dụng	Ý kiến Giảng viên	Ý kiến Cơ quan chủ quản, Chuyên gia giáo dục, Tổ chức xã hội	Ý kiến Cựu sinh viên	Ý kiến Sinh viên
Kiến thức	X – 95%	X – 100%	X – 100%	X – 96%	X – 100%
Kỹ năng	X –96%	X – 93%	X – 95%	X – 88%	X – 100%
Thái độ	X –95%	X – 96%	X – 95%	X – 90%	X – 96%

3. Đánh giá chung

Về cơ bản CĐR CTĐT Quản lý công được xây dựng qua các năm đều phù hợp với các quy định hiện hành và sát với nhu cầu của thị trường lao động.

TRƯỞNG KHOA

TS. Đỗ Đình Long

2. Nội dung báo cáo đối sánh CTĐT

TRƯỜNG ĐH KINH TẾ & QTKD
KHOA QUẢN LÝ – LUẬT KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2018

BÁO CÁO
NỘI DUNG ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu

Nhằm điều chỉnh nội dung chương trình đào tạo (CTĐT) Quản lý công nhằm giúp sinh viên ra trường có thể đáp ứng các yêu cầu về chuyên môn và thực tế, khi xây dựng nội dung CTĐT Quản lý công, Khoa và nhà trường tiến hành đối sánh bên ngoài và đối sánh bên trong. Cụ thể, việc đối sánh bên ngoài được hiểu là việc đối chiếu và tham chiếu khung CTĐT với khung CTĐT các CTĐT trong nước; việc đối sánh bên trong nghĩa là đối sánh và tham chiếu khung CTĐT với các ý kiến đóng góp của 07 nhóm đối tượng: Nhà tuyển dụng, Giảng viên, Chuyên gia giáo dục, Cơ quan chủ quản, Tổ chức xã hội, Cựu sinh viên và Sinh viên.

Hoạt động này có ý nghĩa giúp nhà trường và Khoa khi tiến hành xây dựng khung CTĐT có thể tham khảo và học hỏi, rút kinh nghiệm từ việc xây dựng khung CTĐT của các cơ sở đào tạo có uy tín trong nước, cũng như ghi nhận và tiếp thu các ý kiến góp ý, phản biện từ các bên liên quan. Trên cơ sở đó, việc xây dựng và ban hành khung CTĐT Quản lý công sẽ đạt chất lượng cao hơn.

2. Nội dung

2.1. *Nội dung đối sánh bên ngoài (Đối sánh và tham chiếu khung CTĐT với các khung CTĐT trong nước)*

Trong quá trình xây dựng khung CTĐT Quản lý công của trường ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh (TUEBA), Khoa và Bộ môn đã tham khảo khung CTĐT của Học viện Báo chí và tuyên truyền (*http://tuyensinhajc.edu.vn/gioi-thieu/chuong-trinh-dao-tao/ai-hoc-van-bang-1/quan-ly-cong/item/1032-nganh-quan-ly-cong.html*). Quá trình đối sánh và tham chiếu khung CTĐT của các cơ sở đào tạo trên, Khoa và Bộ môn ghi nhận một số nội dung sau:

2.1.1. Về tổng số tín chỉ

Các cơ sở đào tạo hầu hết đều quy định số tín chỉ cho toàn bộ CTĐT vào khoảng từ 125 TC – 130 TC. Số lượng TC trong khung CTĐT QLKT của TUEBA được quy định là 126 TC, ít hơn số lượng TC mà trường Học viện Báo chí và tuyên truyền áp dụng là 04 TC.

2.1.2. Về kết cấu các phần kiến thức trong khung CTĐT

Nhìn chung, các cơ sở đào tạo đều cấu tạo khung CTĐT gồm 02 phần: Phần kiến thức giáo dục đại cương và phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Tuy nhiên, tỉ lệ giữa hai khối kiến thức này giữa các trường có sự khác biệt nhất định: tỷ lệ khối kiến thức đại cương/khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của TUEBA là 26,2%:73,8%; tỷ lệ trên ở AJC là 36,9%: 63,1%. Có thể thấy, đối với khung CTĐT của TUEBA, khối lượng kiến thức giáo dục đại cương là ít hơn, điều này giúp khối lượng kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được đầu tư nhiều hơn. Khung CTĐT của TUEBA đã học hỏi kinh nghiệm này khi xây dựng khối kiến thức giáo dục đại cương chỉ chiếm 26,2%.

Đối với khối kiến thức giáo dục đại cương: kết cấu mà các cơ sở đào tạo xây dựng cho phần kiến thức này đều bao gồm 1 phần, các môn học mang tính chất bắt buộc để phù hợp với điều kiện đặc thù của từng trường.

Đối với khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, TUEBA cũng như các cơ sở đào tạo khác đều phân bổ nội dung này bao gồm: kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành, kiến thức chuyên ngành. Trong từng phần kiến thức này lại tiếp tục chia ra thành phần kiến thức bắt buộc và phần kiến thức tự chọn. Qua đó, sinh viên có thể chủ động lựa chọn các môn học phù hợp với năng lực, sở thích cũng như có thể phần nào đáp ứng nguyện vọng của sinh viên là trang bị kiến thức cho nghề nghiệp mình lựa chọn sau khi ra trường.

2.1.3. Về nội dung phần kiến thức giáo dục đại cương (KTGDĐC)

Khối KTGDĐC của TUEBA gồm 33 TC, được xây dựng gồm 18 học phần, bao gồm: Những NLCB của CN Mác – Lênin1, 2; Đường lối Cách Mạng Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Pháp luật đại cương; Tin học đại cương; Tiếng Anh 1 – 6. Ngoài ra, SV còn phải theo học hai môn: Giáo dục thể chất 1-3 và Giáo dục quốc phòng (không tính vào tổng khối lượng 33 TC). Về nội dung này, khung CTĐT mà TUEBA xây dựng tương đồng với khung CTĐT của AJC, đó là không tính nội dung kiến thức Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất vào tổng số khối lượng kiến thức đại cương.

Về khối lượng tín chỉ, ngoại trừ các học phần Triết học Mác – Lênin, tin học đại cương, lý thuyết xác suất và thống kê toán, toán kinh tế chiếm 03 TC, các học phần còn lại đều chiếm 02 TC. Đây cũng là điểm giống giữa TUEBA với các cơ sở đào tạo được tham chiếu.

Ngoài ra, môn Tiếng Anh trong khung CTĐT của TUEBA được chia thành 06 học phần, mỗi học phần gồm 02 TC. Đây là điểm tương đối khác biệt của TUEBA so với khung CTĐT của các cơ sở đào tạo khác. Cụ thể: môn Ngoại ngữ mà AJC xây dựng bao gồm 12 TC, bao gồm có Tiếng Anh 1 và Tiếng Anh 2, tiếng Anh 3, mỗi học phần 4 TC. Có thể nhận thấy, số lượng học phần dành riêng để đào tạo môn học tiếng Anh (không

bao gồm tiếng Anh pháp lý) của TUEBA hiện nay đang chiếm số lượng TC và nằm rải rác ở nhiều kì học nhất (06 kỳ học). Đây là điểm khác biệt so với các cơ sở đào tạo khác, đồng thời tạo ra một vài điểm hạn chế như: thời lượng học môn tiếng Anh tương đối lớn, gây ảnh hưởng đến thời lượng đào tạo các môn chuyên ngành khác; thời gian giảng dạy môn học này tương đối dàn trải (05/08 học kỳ đều học môn này); ngoài ra, đây là môn kỹ năng, SV có thể căn cứ vào nhu cầu và khả năng của mình để có thể tự học hay bổ sung thêm các kiến thức bên ngoài thời gian học ở trường.

2.1.4. Về nội dung phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (KTGDCN)

Hiện nay, khung CTĐT của TUEBA cung cấp cho sinh viên một số môn học nhằm trang bị các kiến thức về kinh tế như: Quản trị học (căn bản), Kinh tế học đại cương, Nguyên lý thống kê, Nguyên lý kế toán, Tài chính tiền tệ 1, Marketing căn bản, Luật Kinh tế (căn bản). Đây là điểm tương đối giống nhau giữa các cơ sở đào tạo được đối sánh. Tại AJC có đào tạo một số môn như Điều hành công sở, Tổ chức sự kiện... nhưng những môn học này nằm ở khối các môn học tự chọn.

Qua tham khảo khung CTĐT của các cơ sở đào tạo khác, Khoa và Bộ môn xây dựng các môn học bắt buộc gồm: Kinh tế học đại cương và Quản trị học (căn bản); các môn học còn lại như: Kinh tế môi trường, Kinh tế lượng, Soạn thảo văn bản quản lý, Địa lý kinh tế Việt Nam… được kết cấu thuộc phần kiến thức tự chọn.

2.1.5. Về nội dung Khóa luận tốt nghiệp

Hiện nay, nội dung quy định về viết Khóa luận tốt nghiệp hay học thay thế khóa luận ở các trường có sự khác nhau. Cụ thể:

** Đối với AJC:*

Sinh viên thực tập tốt nghiệp là 3 TC, sinh viên làm Khóa luận tốt nghiệp là 06 TC, sinh viên không viết khóa luận mà sẽ học 6 TC thay thế Khóa luận, bao gồm 2 học phần: Quản trị dự án đầu tư công, Quản lý xung đột và thay đổi khu vực công. Mỗi học phần này sẽ bao gồm 3 TC.

Sau khi tham khảo khung CTĐT của các cơ sở đào tạo trên, Khoa và Bộ môn đã lựa chọn hình thức phù hợp nhất đối với SV, đó là kết hợp giữa Thực tập tốt nghiệp (04 TC) và viết Khóa luận tốt nghiệp (06 TC) hoặc Học thay thế khóa luận (06 TC).

Mọi SV đều cần có quá trình tiếp xúc, cọ xát thực tế công việc thông qua quá trình thực tập tại các đơn vị thực tập như các cơ quan quản lý Nhà nước, các Doanh nghiệp Nhà nước, Doanh nghiệp tư nhân, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài...

Đối với việc viết khóa luận đòi hỏi SV cần có khả năng nghiên cứu chuyên sâu nên Khoa và Bộ môn không đặt ra quy định bắt buộc mà cho phép SV lựa chọn giữa việc viết Khóa luận và Học thay thế khóa luận.

MA TRẬN ĐỐI SÁNH KHUNG CTĐT GIỮA KHUNG CTĐT TUEBA VÀ CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO KHÁC

KHUNG CTĐT QLKT- TUEBA	KHUNG CTĐT QLC (HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN (AJC)
SỐ TÍN CHỈ	X –97%
VỀ KẾT CẤU CÁC PHẦN KIẾN THỨC TRONG KHUNG CTĐT	X – 83%
VỀ NỘI DUNG PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	X – 80%
VỀ NỘI DUNG PHẦN KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	X – 81%
VỀ NỘI DUNG KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP	X – 50%

2.2. Nội dung đối sánh bên trong: Đối sánh và tham chiếu khung CTĐT với các ý kiến đóng góp của các bên liên quan

2.2.1. Khái quát về kết quả đánh giá của các nhóm đối tượng khảo sát

Về cơ bản, các nhóm đối tượng khảo sát đều đánh giá tương đối tốt về cách xây dựng khung CTĐT cũng như về nội dung CTĐT mà TUEBA xây dựng. Cụ thể:

- Về mức độ cần thiết của các môn học trong khung CTĐT cũng như mức hợp lý của tổng số TC (126 TC) đối với tổng thể CTĐT: 80-100% các ý kiến cho rằng các môn học được đưa vào khung CTĐT là cần thiết và rất cần thiết; 6-30% ý kiến đánh giá ở ô không biết; 90% ý kiến nhất trí rằng số lượng tín chỉ được xây dựng là hợp lý (tùy vào từng nhóm đối tượng khảo sát khác nhau).

- Về mức độ cần thiết của các học phần theo từng khối kiến thức, bao gồm: khối KTĐC; khối KTGTCN; Khóa luận tốt nghiệp, kết quả như sau:

+ Đối với khối KTĐC: 100% ý kiến từ các nhóm đối tượng khảo sát đánh giá mức độ cần thiết của các học phần trong khối KTĐC ở mức cao (mức 4 và 5).

+ Đối với khối KTGDCN: 83 % - 96% ý kiến từ các nhóm đối tượng khảo sát đánh giá mức độ cần thiết của các học phần trong khối KTĐC ở mức cao (mức 4 và 5).

+ Đối với Khóa luận tốt nghiệp: 100% ý kiến từ các nhóm đối tượng khảo sát đánh giá mức độ cần thiết của các học phần trong khối KTĐC ở mức cao (mức 4 và 5).

- Về mức độ hợp lý của số tín chỉ đối với mỗi học phần theo từng khối kiến thức, bao gồm: khối KTĐC; khối KTGTCN; Khóa luận tốt nghiệp, kết quả như sau:

+ Đối với khối KTĐC: 93,3% ý kiến từ các nhóm đối tượng khảo sát đánh giá mức độ hợp lý của số tín chỉ đối với các học phần trong khối KTĐC ở mức hợp lý (mức 3).

+ Đối với khối KTGDCN: 100% ý kiến từ các nhóm đối tượng khảo sát đánh giá mức độ hợp lý của số tín chỉ đối với các học phần trong khối KTĐC ở mức hợp lý (mức 3).

+ Đối với Khóa luận tốt nghiệp: 100% ý kiến từ các nhóm đối tượng khảo sát đánh giá mức độ hợp lý của số tín chỉ đối với các học phần trong khối KTĐC ở mức hợp lý (mức 3). So ba khối kiến thức trên, khối kiến thức Khoá luận tốt nghiệp, KTGDCN, 100%số lượng lớn các nhóm đối tượng khảo sát đánh giá hợp lý "Mức 3". Nguyên nhân cho kết quả này có lẽ xuất phát từ nội dung các học phần trong khối kiến thức này. Vì đây là khối kiến thức áp dụng cho sinh viên năm thứ 4, nên các học phần cụ thể được thiết kế đều là các học phần có tính ứng dụng cao, thiên về kỹ năng, hỗ trợ tốt cho sinh viên sau tốt nghiệp và đi làm.

- Về mức độ lĩnh hội kiến thức từ các môn học trong khung CTĐT QLC cho thấy: Các ý kiến đều cho rằng sinh viên khi học tập CTĐT QLKT cần lĩnh hội kiến thức từ các môn học ở mức "Áp dụng linh hoạt", "Phân tích và tổng hợp". Đây là kết quả hoàn toàn hợp lý. Bởi lẽ, nếu sinh viên chỉ lĩnh hội kiến thức từ các môn học trong khung chương trình ở mức thấp là "Biết" và "hiểu" thì rất khó có thể vận dụng những kiến thức đã học vào công việc. Và ngoài ra, với yêu cầu lĩnh hội kiến thức ở mức cao cũng đòi hỏi nội dung các môn học phải được thiết kế đảm bảo linh hoạt, mở rộng và có thể ứng dụng trong thực tế.

2.2.2. Ý kiến đánh giá chi tiết về một số vấn đề trong khung CTĐT của các nhóm đối tượng khảo sát

- Đối với các học phần thuộc khối KTĐC:

+ Một số môn học bị đánh giá thấp về mức độ cần thiết như: Triết học Mác – Lenin, Kinh tế chính trị, Chủ nghĩa xã hội khoa học, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam.

+ Hầu hết các ý kiến đánh giá mức độ tín chỉ của các học phần thuộc khối KTĐC là hợp lý. Tuy nhiên, có một số ý kiến khác cho rằng số tín chỉ đối với học phần Tiếng Anh còn ít và học phần Giáo dục thể chất 1 số tín chỉ là nhiều.

- Đối với các học phần thuộc khối KTGDCBN:

+ Một số ý kiến góp ý về việc cần điều chỉnh giảm số tín chỉ của những môn tự chọn thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành và kiến thức chuyên ngành như: Luật thương mại 1, Kinh tế công cộng; Kế toán hành chính sự nghiệp; Kế toán doanh nghiệp. Số tín chỉ của mỗi học phần này là 03 tín chỉ được đánh giá là chưa phù hợp, nên giảm xuống 02 tín chỉ.

- Về ý kiến bổ sung môn học vào khung CTĐT QLC: Hầu hết các nhóm đối tượng khảo sát đều nhất trí cao với các học phần được TUEBA thiết kế trong khung CTĐT. Tuy nhiên có 01 ý kiến đề xuất về việc bổ sung thêm môn học vào khung CTĐT, bao gồm: Quản trị doanh nghiệp, Tin học ứng dụng, kế toán quản trị, Marketing số, Tài chính doanh nghiệp.

MA TRẬN ĐỐI SÁNH KHUNG CTĐT GIỮA KHUNG CTĐT TUEBA VÀ CÁC Ý KIẾN CỦA CÁC NHÓM ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT

KHUNG CTĐT QLKT-TUEBA	**Ý kiến Nhà tuyển dụng**	**Ý kiến Giảng viên**	**Ý kiến Cơ quan chủ quản, Chuyên gia giáo dục, Tổ chức xã hội**	**Ý kiến Cựu sinh viên**	**Ý kiến Sinh viên**
MỨC ĐỘ CẦN THIẾT CỦA CÁC HỌC PHẦN	X – 97%	X – 100%	X – 100%	X – 100%	X – 100%
MỨC ĐỘ HỢP LÝ CỦA SỐ TÍN CHỈ	X –93%	X – 90%	X – 93%	X – 86%	X – 100%
MỨC ĐỘ CẦN THIẾT CỦA CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIÊN THỨC ĐẠI CƯƠNG	X –95%	X – 95%	X – 93%	X – 90%	X – 95%
MỨC ĐỘ HỢP LÝ VỀ SỐ TÍN CHỈ CỦA CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIÊN THỨC ĐẠI CƯƠNG	X – 95%	X – 93%	X – 85%	X – 79%	X – 830%
MỨC ĐỘ CẦN THIẾT CỦA CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	X – 90%	X – 85%	X – 85%	X – 75%	X – 80%

MỨC ĐỘ HỢP LÝ VỀ SỐ TÍN CHỈ CỦA CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP	X – 90%	X – 85%	X – 85%	X – 75%	X – 85%
MỨC ĐỘ CẦN THIẾT CỦA CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP	X – 95%	X – 95%	X – 95%	X – 90%	X – 90%
MỨC ĐỘ HỢP LÝ VỀ SỐ TÍN CHỈ CỦA CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP	X – 95%	X – 90%	X – 90%	X – 80%	X – 90%

3. Đánh giá chung

Điểm hạn chế:

Khung CTĐT QLC mà TUEBA xây dựng về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu đào tạo và nhận được phản hồi tốt từ các nhóm đối tượng khảo sát. Tuy nhiên, quá trình đối sánh đã cho thấy, còn có một số học phần được xây dựng với tính cần thiết và mức độ hợp lý về số tín chỉ được đánh giá chưa cao.

Điểm tích cực:

Nội dung khung CTĐT được đánh giá cao ở các điểm như: kết cấu hợp lý; mức độ cần thiết và mức độ hợp lý của số tín chỉ đa phần được đánh giá cao; các học phần được thiết kế đa dạng, phù hợp với trình độ nhận thức của sinh viên.

Việc xây dựng khung CTĐT của Khoa và Bộ môn đã bám sát các các nội dung, quy trình tại các văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục & Đào tạo. Ngoài ra, Khoa và Bộ môn cũng tham khảo các điểm tích cực của các cơ sở đào tạo khác, đồng thời cập nhật các yêu cầu thực tế về kiến thức và kỹ năng mà các nhà tuyển dụng đòi hỏi ở cử nhân QLC, từ đó xây dựng các môn học thực sự cần thiết và hợp lý. Việc khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan được Bộ môn và Khoa thực hiện tuân thủ đúng các quy trình và tiến hành một cách nghiêm túc, bài bản.

TRƯỞNG KHOA

TS. Đỗ Đình Long

3. Nội dung báo cáo đối sánh của học phần

1. Những NLCB của CN Mác-Lênin 1
2. Những NLCB của CN Mác-Lênin 2
3. Tư tưởng Hồ Chí Minh
4. Đường lối cách mạng Việt Nam
5. Pháp luật đại cương
6. Tiếng Anh 1
7. Tiếng Anh 2
8. Tiếng Anh 3
9. Tiếng Anh 4
10. Tiếng Anh 5
11. Tiếng Anh 6
12. Toán kinh tế
13. Lý thuyết XS và thống kê toán
14. Tin học đại cương
15. Giáo dục thể chất 1
16. Giáo dục thể chất 2
17. Giáo dục thể chất 3
18. Giáo dục quốc phòng
19. Kinh tế vi mô 1
20. Kinh tế vĩ mô 1
21. Quản trị học
22. Tài chính - tiền tệ 1
23. Nguyên lý thống kê
24. Nguyên lý kế toán
25. Marketing căn bản
26. Luật kinh tế
27. Kinh tế công cộng
28. Kinh tế lượng
29. Kinh tế môi trường
30. Soạn thảo VB quản lý kinh tế
31. Địa lý kinh tế Việt Nam
32. Kinh tế nguồn nhân lực 1
33. Quản lý nhà nước về kinh tế
34. Quản lý chương trình và dự án
35. Quản lý xã hội
36. Quản lý phát triển địa phương
37. Quản lý công
38. Quản lý sự thay đổi và đổi mới
39. Kế toán hành chính sự nghiệp
40. Quản lý chức năng hoạt động của tổ chức
41. Kinh tế phát triển
42. Phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế - xã hội
43. Quản lý tổ chức công
44. Chính sách công
45. Quản lý dịch vụ công
46. Quản lý nguồn nhân lực công
47. Lãnh đạo học
48. Quản lý tài chính công
49. Hành chính công
50. Luật hành chính
51. Quản lý rủi ro và khủng hoảng
52. Marketing công
53. Chính sách khoa học và công nghệ
54. Tâm lý học quản lý
55. Điều tra xã hội học
56. Cơ cấu và quá trình tổ chức
57. Truyền thông và đàm phán

Phụ lục C: Kế hoạch đào tạo

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ&QTKD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập_ Tự do_ Hạnh phúc

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

Ngành: Quản lý công **Chuyên ngành: Quản lý công**
Mã ngành: 7340403 **Thời gian đào tạo: 4 năm**

TT	Mã HP	Học phần	Số TC	Số tiết		NĂM/ HỌC KỲ							
				LT	TH	I		II		III		IV	
						1	2	3	4	5	6	7	8
I.	**Phần Kiến thức đại cương**		**33**										
1	MLP 121	Những NLCB của CN Mác-Lênin 1	2	24	12	**2**							
2	MLP 131	Những NL CB của CN Mác-Lênin 2	3	36	18		**3**						
3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	12			**2**					
4	VCP131	Đường lối cách mạng Việt Nam	3	36	18				**3**				
5	LAW121	Pháp luật đại cương	2	24	12	**2**							
6	ENG121	Tiếng Anh 1	2	24	12	**2**							
7	ENG122	Tiếng Anh 2	2	24	12		**2**						
8	ENG123	Tiếng Anh 3	2	24	12			**2**					
9	ENG124	Tiếng Anh 4	2	24	12				**2**				
10	ENG125	Tiếng Anh 5	2	24	12					**2**			
11	ENG126	Tiếng Anh 6	2	24	12						**2**		
12	MAE131	Toán kinh tế	3	36	18	**3**							
13	PST131	Lý thuyết xác suất và thống kê toán	3	36	18		**3**						
14	GIF131	Tin học đại cương	3	36	18	**3**							
15	PHE011	Giáo dục thể chất 1	30 tiết			**x**							
16	PHE012	Giáo dục thể chất 2	30 tiết				**x**						
17	PHE013	Giáo dục thể chất 3	30 tiết					**x**					
18		Giáo dục quốc phòng	5 tuần					**x**					
II	**Khối Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**												
II.1	**Kiến thức cơ sở khối ngành**		**6**										
19	MIE231	Kinh tế vi mô 1	3	36	18	**3**							

20	MAE231	Kinh tế vĩ mô 1	3	36	18		**3**						
II. 2	**Kiến thức cơ sở ngành**		**24**										
	Bắt buộc		**21**										
21	MAN231	Quản trị học (căn bản)	3	36	18		**3**						
22	FAM331	Tài chính - Tiền tệ 1	3	36	18		**3**						
23	PSE231	Nguyên lý thống kê	3	36	18			**3**					
24	ACT231	Nguyên lý kế toán	3	36	18			**3**					
25	GEM231	Marketing căn bản	3	36	18			**3**					
26	ELA231	Luật kinh tế (căn bản)	3	36	18				**3**				
27	PEC331	Kinh tế công cộng	3	36	18				**3**				
	Tự chọn		**3**						**3**				
28	ECO231	Kinh tế lượng	3	36	18								
29	ENC331	Kinh tế môi trường	3	36	18								
30	DED331	Soạn thảo văn bản quản lý	3	36	18								
31	VGE331	Địa lý kinh tế Việt Nam	3	36	18								
II. 3	**Kiến thức cơ sở của ngành chính**		**24**										
	Bắt buộc		**18**										
32	MKS331	Kinh tế nguồn nhân lực 1	3	36	18					**3**			
33	SME331	Quản lý nhà nước về kinh tế	3	36	18			**3**					
34	PPM331	Quản lý chương trình và dự án	3	36	18					**3**			
35	SOM331	Quản lý xã hội	3	36	18				**3**				
36	MLD331	Quản lý phát triển địa phương	3	36	18					**3**			
37	MOP331	Quản lý công	3	36	18					**3**			
	Tự chọn		**6**									**6**	
38	CMA331	Quản lý sự thay đổi và đổi mới	3	36	18								
39	APO331	Kế toán hành chính sự nghiệp	3	36	18								
40	FMO331	Quản lý chức năng hoạt động của tổ chức	3	36	18								
41	DEC331	Kinh tế phát triển	3	36	18								
42	RSE331	Phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế - xã hội	3	36	18								
II. 4	**Kiến thức chuyên ngành**		**27**										
	Bắt buộc		**21**										
43	POM331	Quản lý tổ chức công	3	36	18					**3**			
44	PUP331	Chính sách công	3	36	18						**3**		
45	MPS331	Quản lý dịch vụ công	3	36	18						**3**		
46	HMO331	Quản lý nguồn nhân lực công	3	36	18						**3**		
47	SCL331	Lãnh đạo học	3	36	18						**3**		

48	EAH331	Quản lý tài chính công	3	36	18							**3**	
49	PUA331	Hành chính công	3	36	18							**3**	
	Tự chọn		**6**									**6**	
50	ADL331	Luật hành chính	3	36	18								
51	RMC331	Quản lý rủi ro và khủng hoảng	3	36	18								
52	PUM331	Marketing công	3	36	18								
53	STP331	Chính sách khoa học và công nghệ	3	36	18								
II.5	COP421	**Thực tập môn học**	**2**								**2**		
III	GRI441	**Thực tập tốt nghiệp**	**4**										**4**
IV	THW964	**Khóa luận tốt nghiệp**	**6**										**6**
	Tự chọn làm thay khóa luận		**6**										
54	PEM331	Tâm lý học quản lý	3	36	18								
55	ISS331	Điều tra xã hội học	3	36	18								
56	SOP331	Cơ cấu và quá trình tổ chức	3	36	18								
57	CNN331	Truyền thông và đàm phán	3	36	18								
	Tổng toàn khóa		**126**			**15**	**17**	**16**	**17**	**17**	**16**	**18**	**10**

Phụ lục D: Đề cương chi tiết học phần

2. Những NLCB của CN Mác-Lênin 1

2. Những NLCB của CN Mác-Lênin 2
3. Tư tưởng Hồ Chí Minh
4. Đường lối cách mạng Việt Nam
5. Pháp luật đại cương
6. Tiếng Anh 1
7. Tiếng Anh 2
8. Tiếng Anh 3
9. Tiếng Anh 4
10. Tiếng Anh 5
11. Tiếng Anh 6
12. Toán kinh tế
13. Lý thuyết XS và thống kê toán
14. Tin học đại cương
15. Giáo dục thể chất 1
16. Giáo dục thể chất 2
17. Giáo dục thể chất 3
18. Giáo dục quốc phòng
19. Kinh tế vi mô 1
20. Kinh tế vĩ mô 1
21. Quản trị học
22. Tài chính - tiền tệ 1
23. Nguyên lý thống kê
24. Nguyên lý kế toán
25. Marketing căn bản
26. Luật kinh tế
27. Kinh tế công cộng
28. Kinh tế lượng
29. Kinh tế môi trường
30. Soạn thảo VB quản lý kinh tế
31. Địa lý kinh tế Việt Nam
32. Kinh tế nguồn nhân lực 1
33. Quản lý nhà nước về kinh tế
34. Quản lý chương trình và dự án
35. Quản lý xã hội
36. Quản lý phát triển địa phương
37. Quản lý công
38. Quản lý sự thay đổi và đổi mới
39. Kế toán hành chính sự nghiệp
40. Quản lý chức năng hoạt động của tổ chức
41. Kinh tế phát triển
42. Phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực kinh tế - xã hội
43. Quản lý tổ chức công
44. Chính sách công
45. Quản lý dịch vụ công
46. Quản lý nguồn nhân lực công
47. Lãnh đạo học
48. Quản lý tài chính công
49. Hành chính công
50. Luật hành chính
51. Quản lý rủi ro và khủng hoảng
52. Marketing công
53. Chính sách khoa học và công nghệ
54. Tâm lý học quản lý
55. Điều tra xã hội học
56. Cơ cấu và quá trình tổ chức
57. Truyền thông và đàm phán